

**HỒ SƠ CÔNG BỐ ĐỦ ĐIỀU KIỆN
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

A. THÔNG TIN CHUNG

**I. Tên tổ chức đề nghị công bố: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI
TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phố Vãn, Khu 2, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng.

Số điện thoại: 096 1142868

Địa chỉ Email: vles.mtld@gmail.com

Website: mtld.com.vn

II. Cơ quan chủ quản:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Số Fax:

Địa chỉ Email:

Website:

III. Lãnh đạo tổ chức: Nguyễn Thị Hải Hà

Địa chỉ: Phố Vãn, Khu 2, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng.

Số điện thoại: 096 1142868

Địa chỉ Email: vles.mtld@gmail.com

IV. Người liên lạc: Trương Thị Hải

Địa chỉ: Phố Vãn, Khu 2, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng.

Số điện thoại: 0975 316 028

Số Fax:

(Kèm theo đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần dịch vụ quan trắc môi trường lao động Việt Nam)

B. THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC

1. Đủ điều kiện về trụ sở, cơ sở vật chất, diện tích làm việc

- Trụ sở làm việc: Có ☒ Không ☐

- Tổng diện tích: 140 m²

+ Khu vực hành chính và tiếp nhận mẫu: 10 m²

+ Phòng xét nghiệm bụi và các yếu tố vật lý: 15 m²

+ Phòng xét nghiệm hoá học và sinh hoá: 50 m²

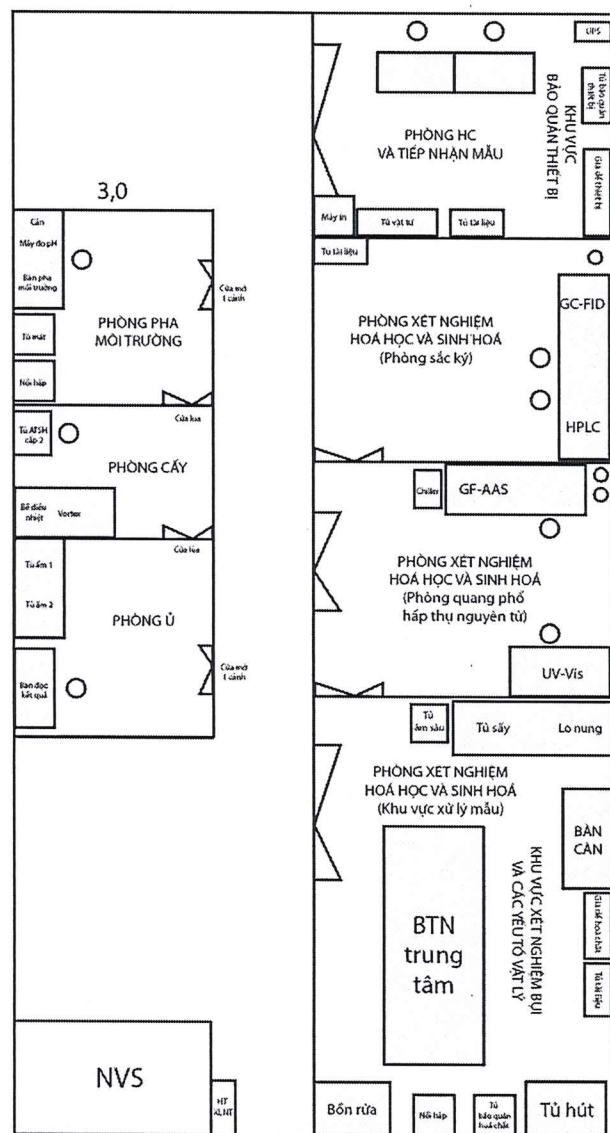
+ Phòng xét nghiệm các yếu tố vi sinh: 30 m²

+ Phòng thí nghiệm tâm sinh lý và ec-gô-nô-my: 15 m²

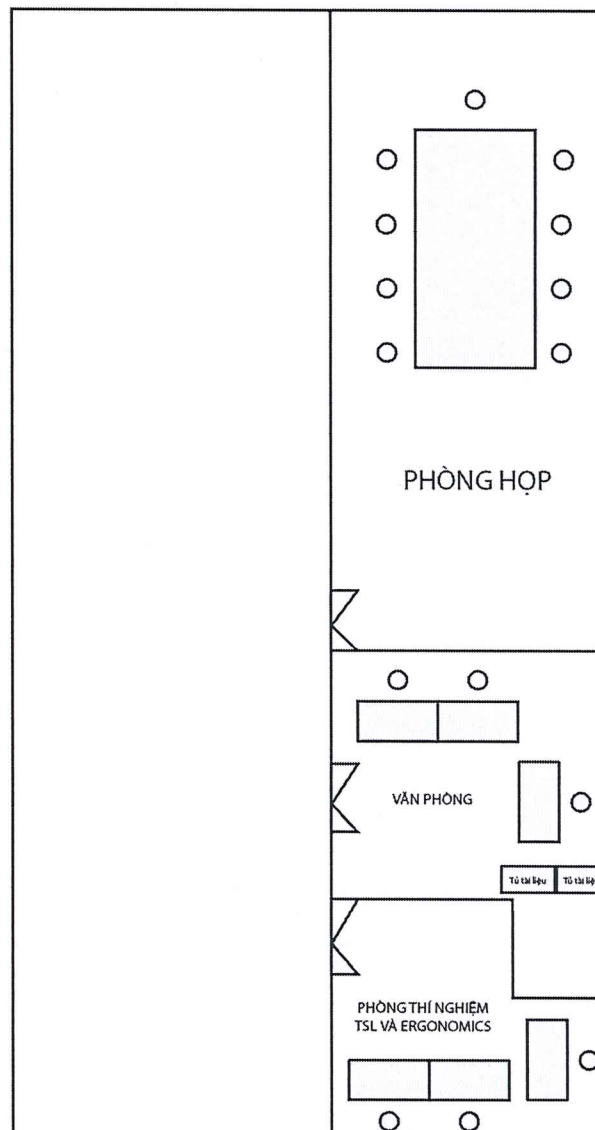
+ Phòng bảo quản thiết bị quan trắc môi trường lao động: 5 m²

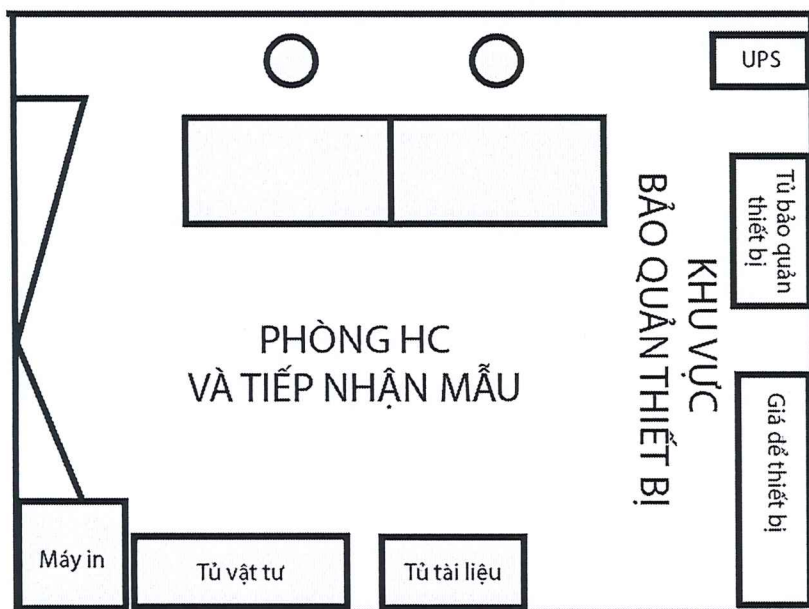
SƠ ĐỒ TỔNG QUAN CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM

MẶT BẰNG TẦNG 1

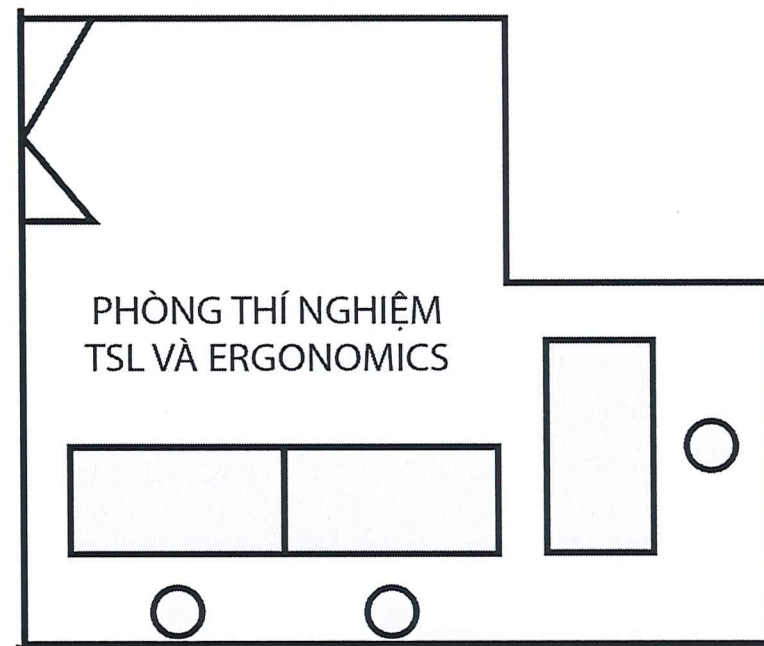


MẶT BẰNG TẦNG 2

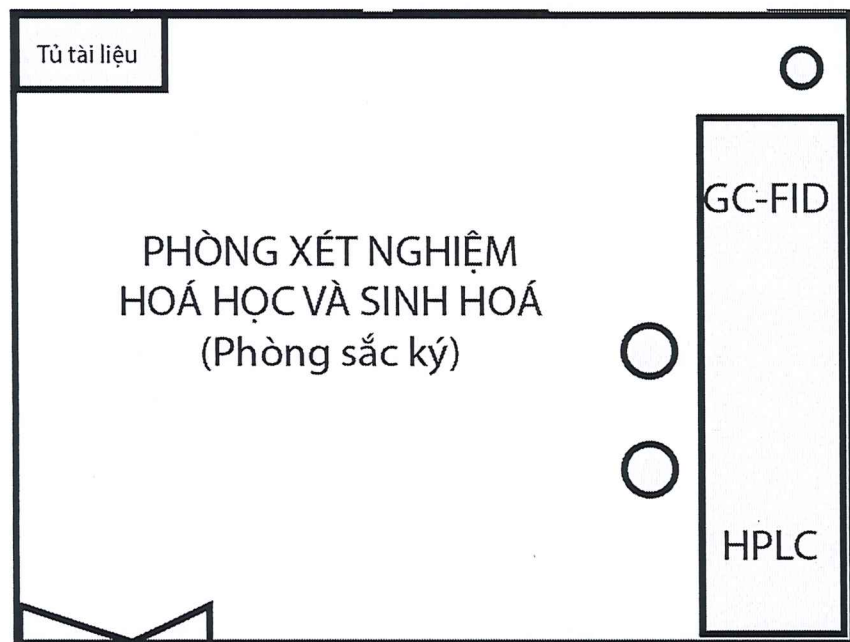




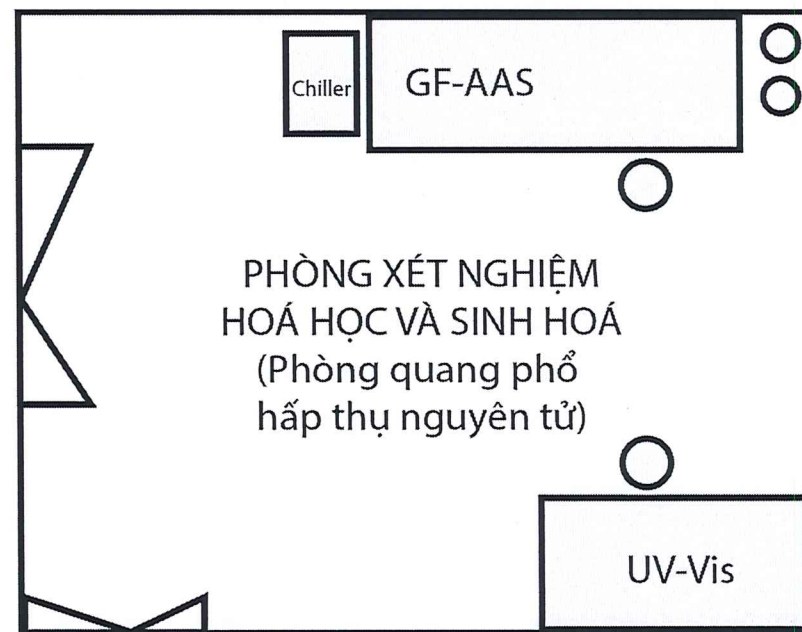
Sơ đồ chi tiết phòng hành chính và tiếp nhận mẫu
Khu vực bảo quản thiết bị



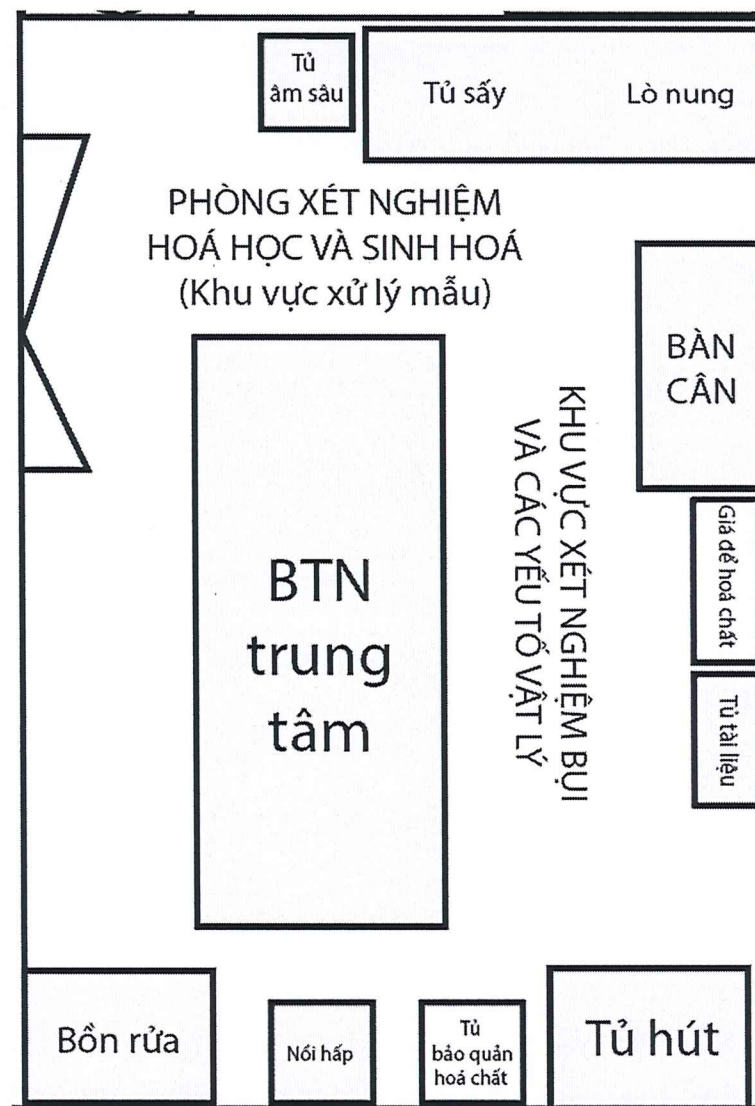
Sơ đồ chi tiết phòng thí nghiệm
Tâm sinh lý và Ec-gô-nô-my



Sơ đồ chi tiết Phòng xét nghiệm hoá học và sinh hoá
Phòng sắc ký

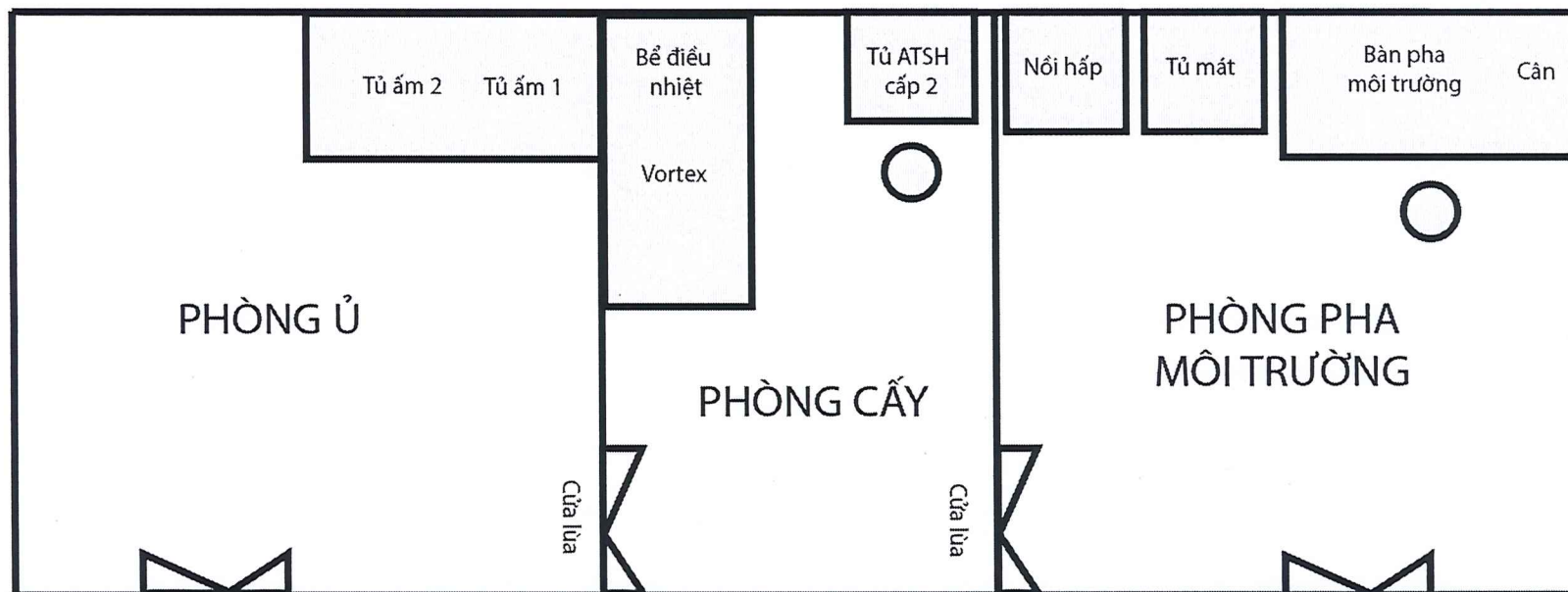


Sơ đồ chi tiết Phòng xét nghiệm hoá học và sinh hoá
Phòng quang phổ hấp thụ nguyên tử



Sơ đồ chi tiết Phòng xét nghiệm hoá học và sinh hoá (khu vực xử lý mẫu)

Khu vực xét nghiệm bụi và các yếu tố vật lý



Sơ đồ chi tiết Phòng vi sinh

2. Cán bộ thực hiện quan trắc môi trường lao động

- Danh sách cán bộ thực hiện quan trắc môi trường lao động:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ (trong tổ chức)	Trình độ chuyên ngành	Số năm công tác trong ngành
1	Nguyễn Thị Hải Hà	1995	Nữ	Giám đốc kiêm phụ trách chuyên môn	Bác sĩ Y học dự phòng	6 năm
2	Nguyễn Tuấn Anh	1996	Nam	Quan trắc viên	Cử nhân Xét nghiệm y học	5 năm
3	Chu Kỳ Long	2000	Nam	Quan trắc viên	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật môi trường	3 năm
4	Trương Thị Hải	1994	Nữ	Quan trắc viên	Cử nhân Điều dưỡng	2 năm
5	Nguyễn Thị Dương	2001	Nữ	Quan trắc viên	Cử nhân Khoa học môi trường	2 năm
6	Vũ Quang Hà	2002	Nam	Quan trắc viên	Cử nhân Khoa học môi trường	1 năm
7	Nguyễn Văn Mạnh	2003	Nam	Quan trắc viên	Cử nhân Khoa học môi trường	1 năm

(Kèm theo bản sao chứng thực các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động)

3. Danh mục trang thiết bị hiện có

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
Thiết bị lấy mẫu tại hiện trường								
1.	Máy lấy mẫu khí	- Lưu lượng khí: 5 - 3250 ml/min; 5 - 500 ml/phút (cần bộ adapter) - Tính năng: Bù nhiệt độ/áp suất tự động, màn hình LCD hiển thị thời gian và lưu lượng, bảo mật dữ liệu, tự động khởi động lại khi lỗi lưu lượng. - Độ chính xác: Lưu lượng $\pm 5\%$ sau khi hiệu chuẩn - Thời gian sử dụng: > 12 giờ với pin NiMH (ở 2000 ml/phút)	Airchek 2000	SKC/Mỹ	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long
2.	Máy lấy mẫu khí	- Lưu lượng khí: 750 - 3000 ml/phút (chế độ dòng liên tục); 5 - 500 ml/phút (chế độ áp suất không đổi với bộ adapter) - Tính năng: Hiển thị thời gian lấy mẫu đã trôi qua (phút), chỉ báo lỗi lưu lượng (flow fault) và chỉ báo pin yếu.	224-52	SKC/Mỹ	2024	2024	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		Bơm sẽ dừng sau 15 giây nếu gặp lỗi lưu lượng (do tắc nghẽn hoặc quá tải bộ lọc) và lưu lại thời gian đã chạy trên màn hình. - Độ chính xác: Duy trì lưu lượng ổn định trong khoảng $\pm 5\%$ - Thời gian sử dụng: Hoạt động liên tục hơn 12 giờ tại mức 2000 ml/phút.						
3.	Máy lấy mẫu khí	- Lưu lượng khí: 20-500 ml/phút - Tính năng: LCD cảm ứng điện dung, có đèn nền, hiển thị thời gian, tốc độ, dung lượng pin, nhiệt độ, áp suất. - Độ chính xác: $\pm 5\%$ điểm đặt hoặc ± 3 ml/phút, tùy theo giá trị nào cao hơn - Thời gian sử dụng: > 20 giờ (tại mức 500 mL/phút).	Pocket Pump Touch	SKC/Mỹ	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long
4.	Máy lấy mẫu khí	Lưu lượng khí: 1000 - 5000 ml/phút (cơ bản); 5 - 500 ml/phút (khi dùng bộ giữ lưu lượng thấp 224-26).	224-PCXR8	SKC/Mỹ	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		- Tính năng: Tự động tắt máy (Timed Shutdown) lên tới 9999 phút; Máy có tính năng lập trình, cho phép hoạt động liên tục lên đến 12 giờ hoặc lấy mẫu gián đoạn để thu thập các hạt bụi, khí và hơi. - Độ chính xác: $\pm 5\%$ điểm đặt. - Thời gian sử dụng: lên tới 12 giờ với chế độ liên tục.						Công nghệ Kim Long
5.	Máy lấy mẫu khí	- Lưu lượng khí: 20 – 225ml/phút - Tính năng: Các tính năng tự động duy trì tính toàn vẹn của mẫu; Tự động tắt khi pin yếu và lưu lượng bị hạn chế; Máy bơm lưu trữ dữ liệu thời gian hoạt động trong bộ nhớ; Tự động khởi động lại sau khi xảy ra lỗi lưu lượng . - Độ chính xác: Lưu lượng $\pm 5\%$ sau khi hiệu chuẩn - Thời gian sử dụng: 12 giờ ở tốc độ 200 ml/phút và áp suất ngược 10 inch nước, 12 giờ ở	Pocket Pump	SKC/Mỹ	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		tốc độ 100 ml/phút với áp suất ngược lên đến 20 inch nước.						
6.	Máy lấy mẫu bụi bông	- Dải lưu lượng: $7,4 \pm 0,2$ lít/phút - Loại bơm: bơm không dầu - Bộ thu mẫu theo chiều dọc: bằng nhôm - Kích thước bộ thu: đường kính 154mm x 711mm - Bộ Giấy lọc sử dụng 37 mm	1531-107D-G557X	Gast/Mỹ	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long
7.	Máy lấy mẫu bụi bông	- Dải lưu lượng: $7,4 \pm 0,2$ lít/phút - Loại bơm: bơm không dầu - Bộ thu mẫu theo chiều dọc: bằng nhôm - Kích thước bộ thu: đường kính 154mm x 711mm - Bộ Giấy lọc sử dụng 37 mm	5KH10G0R28S	General Electric/Mỹ	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long
8.	Máy lấy mẫu bụi bông	- Dải lưu lượng: $7,4 \pm 0,2$ lít/phút - Loại bơm: bơm không dầu - Bộ thu mẫu theo chiều dọc: bằng nhôm - Kích thước bộ thu: đường kính 154mm x 711mm	5KH10G0R28AS	General Electric/Mỹ	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		Bộ Giấy lọc sử dụng 37 mm						
9.	Máy lấy mẫu bụi bông	- Dải lưu lượng: $7,4 \pm 0,2$ lít/phút - Loại bơm: bơm không dầu - Bộ thu mẫu theo chiều dọc: bằng nhôm - Kích thước bộ thu: đường kính 154mm x 711mm Bộ Giấy lọc sử dụng 37 mm	1531-181A-G288X	Gast/Mỹ	2026	-	-	-
10.	Máy lấy mẫu bụi bông	- Dải lưu lượng: $7,4 \pm 0,2$ lít/phút - Loại bơm: bơm không dầu - Bộ thu mẫu theo chiều dọc: bằng nhôm - Kích thước bộ thu: đường kính 154mm x 711mm Bộ Giấy lọc sử dụng 37 mm	S37MYHCB-1452	Gast/Mỹ	2026	-	-	-
11.	Máy lấy mẫu bụi bông	- Dải lưu lượng: $7,4 \pm 0,2$ lít/phút - Loại bơm: bơm không dầu - Bộ thu mẫu theo chiều dọc: bằng nhôm - Kích thước bộ thu: đường kính 154mm x 711mm Bộ Giấy lọc sử dụng 37 mm	1531-107B-G557X	Gast/Mỹ	2026	-	-	-

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
12.	Máy lấy mẫu bụi bông	- Dải lưu lượng: $7,4 \pm 0,2$ lít/phút - Loại bơm: bơm không dầu - Bộ thu mẫu theo chiều dọc: bằng nhôm - Kích thước bộ thu: đường kính 154mm x 711mm Bộ Giấy lọc sử dụng 37 mm	1531-107B-G289X	Gast/Mỹ	2026	-	-	-
Thiết bị đo nhanh hiện trường								
13.	Máy đo tốc độ gió	- Dải đo: 0,01 đến 25 m/s - Độ chính xác: $\pm (0,03 \text{ m/s} + 5 \% \text{ of mv})$	TM-4001	TENMARS/Đài Loan	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long
14.	Máy đo tốc độ gió	- Dải đo: 0,01 đến 30 m/s - Độ chính xác: 4% of reading +0.1m/s	UT362H	UNI-T/Trung Quốc	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long
15.	Máy đo nhiệt độ, độ ẩm	1. Nhiệt độ: - Dải đo: -20 đến 60°C	FM-971	FLUKE/Mỹ	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		-Độ chính xác: $\pm 0,5\text{ }^{\circ}\text{C}$ 2. Độ ẩm -Dải đo: 0 đến 100 %rH Độ chính xác: $\pm 2,5\text{ %rH}$ (5 ~ 95 %rH)						Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long
16.	Máy đo nhiệt độ, độ ẩm	1. Nhiệt độ: -Dải đo: -20 đến 60°C -Độ chính xác: $\pm 0,5\text{ }^{\circ}\text{C}$ 2. Độ ẩm -Dải đo: 0 đến 100 %rH 3. Độ chính xác: $\pm 2,5\text{ %rH}$ (5 ~ 95 %rH)	FM-971	FLUKE/Mỹ	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long
17.	Máy đo nhiệt độ, độ ẩm	1. Nhiệt độ: -Dải đo: 0 đến 50°C -Độ phân giải: $0,1^{\circ}\text{C}$ -Độ chính xác: $\pm 0,1\text{ }^{\circ}\text{C}$ 2. Độ ẩm -Dải đo: 10 đến 95 %rH -Độ phân giải: $0,1\text{ % RH}$ -Độ chính xác: + < 70% RH: $\pm 4\text{ % RH}$ + $\geq 70\text{ % RH}$: $\pm (4\text{ %rdg} + 1,2\text{ % RH})$	LM-8000A	LUTRON/Đài Loan	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long
18.	Máy đo nhiệt độ, độ ẩm	1. Nhiệt độ: -Dải đo: 0 đến 50°C -Độ phân giải: $0,1^{\circ}\text{C}$	LM-8000A	LUTRON/Đài Loan	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		-Độ chính xác: $\pm 0,1\text{ }^{\circ}\text{C}$ 2. Độ ẩm -Dải đo: 10 đến 95 %rH -Độ phân giải: 0,1% RH -Độ chính xác: + < 70% RH: $\pm 4\%$ RH + $\geq 70\%$ RH: $\pm (4\% \text{rdg} + 1.2\% \text{RH})$						chuẩn và Công nghệ Kim Long
19.	Máy đo bức xạ nhiệt	-Dải đo: 0 - 2000 W/m ² , 634 BTU/(ft ² xh) -Độ phân giải: 0.1 W/m ² , 0.1 BTU/ (ft ² xh) -Độ chính xác: 5%	TM-206	TENMARS/Đài Loan	2024	2024	1 năm	Công ty Cổ phần Tech Boss
20.	Máy đo bức xạ nhiệt	-Dải đo: 0 - 2000 W/m ² , 634 BTU/(ft ² xh) -Độ phân giải: 0.1 W/m ² , 0.1 BTU/ (ft ² xh) -Độ chính xác: 5%	TM-206	TENMARS/Đài Loan	2026	-	-	-
21.	Máy đo ánh sáng	-Dải đo: 0 – 20.000 Lux -Độ phân giải: 1 Lux -Độ chính xác: $\pm (5\% \text{rdg} \pm 8 \text{dg})$	LM-8000A	LUTRON/Đài Loan	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
22.	Máy đo ánh sáng	- Dải đo: 0 – 20.000 Lux - Độ phân giải: 1 Lux - Độ chính xác: $\pm (5\% \text{ rdg} \pm 8 \text{ dg})$	LM-8000A	LUTRON/Đài Loan	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long
23.	Máy đo độ ồn	- Dải đo: 20 – 140 dB (143.0 dBC Peak) - Độ phân dải : 0.1 dB - Độ chính xác : Class 2 - Trọng số tần số : A, C & Z - Dải tần số thời gian : từ 31.5 Hz đến 16 kHz	CEL – 62X	Casella/Anh	2024	2024	1 năm	Công Ty TNHH Jobfull Partner
24.	Máy đo độ ồn	- Dải đo: 20 – 140 dB (143.0 dBC Peak) - Độ phân dải : 0.1 dB - Độ chính xác : Class 2 - Trọng số tần số : A, C & Z - Dải tần số thời gian : từ 31.5 Hz đến 16 kHz	CEL – 62X	Casella/Anh	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long
25.	Máy đo độ ồn	- Dải đo: 30 – 100 dB hoặc 60 – 130dB - Độ phân dải : 0.1 dB - Độ chính xác : Class 2 - Trọng số tần số : A, C	CEL - 240	Casella/Anh	2026	-	-	-

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
26.	Máy đo độ ồn	+ Phạm vi đo: 40 – 110 dB; 70-140 dB + Độ phân dải: 0,1 dB + Độ chính xác: Class 2 + Các thông số thể hiện trên màn hình: Setup Filename, Pre-calibration date & time, Post-calibration date & time, SPL, Lavg/Leq, Peak, SlowMin, SlowMax, FastMin, FastMax, TWA, Projected TWA, Dose, Projected Dose, SEL, Exposure, Run Time. + Lớp bảo vệ: IP65 + Nguồn: 2 pin AA + Tuổi thọ pin: 70 giờ + Kích thước: 68.6mm x 127mm x 38.1mm + Nhiệt độ vận hành: -10 đến +50 °C + Nhiệt độ lưu trữ: -25 đến +60 °C + Khối lượng: 369 g.	NoisePro DLX	Quest technologies/Mỹ	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long
27.	Máy đo độ rung	For Hand Arm Vibration:	GA-2005 PRO-DX	Castle/Anh	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		- Sensitivity: 10mV/g, Range (f.s.) $\pm 500g$ - Frequency response 2-5000Hz $\pm 10\%$ - RMS Range: 0.02-5000m/s ² - Peak Range: 0.2-7000m/s ² For Whole Body Vibration - Sensitivity: 100mV/g, Range (f.s.) $\pm 50g$, - Frequency response 0.5-3000Hz $\pm 5\%$ - RMS Range: 0.001-500m/s ² - Peak Range: 0.02-700m/s ²						Jobfull Partner
28.	Máy đo rung	- Các thông số đo được: Arms, Aeq, Amax, Peak, Vector Sum (Tổng vector), Dominant Axis (Trục chủ đạo), Điểm tiếp xúc HSE (HSE Exposure Points), EAV và ELV - Bộ lọc: Wh, Wd, Wk - Độ nhạy 1mV/g, dải tần từ 1Hz đến 5kHz - Độ nhạy 10mV/g, dải tần từ 1Hz đến 5kHz	VibA(8)	Castle/Anh	2026	-	-	-

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		- Mức nhiễu nền (Noise Floor): $< 0.002 \text{ m/s}^2$ (Dải thấp) và $< 0.020 \text{ m/s}^2$ (Dải cao).						
29.	Máy đo phóng xạ	- Dải đo: 0,01-1000 $\mu\text{Sv/hr}$ - Độ chính xác: $\pm 10\%$ typical; $\pm 15\%$ maximum - Độ nhạy: 3500 CPM/mR/hr (Cs-137) - Hiệu suất: Beta: C-14 (49 keV avg. 156KeV max.): 5,3% Bi-210 (390 keV avg. 1,2MeV max): 32% Sr-90 (546KeV and 2,3MeV): 38% P-32 (693 keV avg. 1,7 MeV max.): 33% Alpha: Am-241 (5,5 MeV): 18%	RADALERT 100	MEDCOM/Mỹ	2024	2024	1 năm	Trung tâm An toàn Bức xạ - Viện Khoa học và Kỹ thuật Hạt nhân
30.	Máy đo phóng xạ	- Dải đo: 0,01-1000 $\mu\text{Sv/hr}$ - Độ chính xác: $\pm 10\%$ typical; $\pm 15\%$ maximum - Độ nhạy: 3500 CPM/mR/hr (Cs-137) - Hiệu suất:	RADALERT 100	MEDCOM/Mỹ	2026	-	-	-

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		Beta: C-14 (49 keV avg. 156KeV max.): 5,3% Bi-210 (390 keV avg. 1,2MeV max): 32% Sr-90 (546KeV and 2,3MeV): 38% P-32 (693 keV avg. 1,7 MeV max.): 33% -Alpha: Am-241 (5,5 MeV): 18%						
31.	Máy đo điện từ trường tần số công nghiệp	Dải đo điện trường: 1 V/m – 200 kV/m. Dải đo từ trường: 0.2 mG – 20 G. - Tần số: 30Hz – 2000Hz - Tần số đáp ứng : ±0,5dB (trong dải 50 – 1000 Hz) ±2,0dB (trong dải 30 – 2000 Hz)	HI-3604	ETS-Lindgren/Mỹ	2024	2024	1 năm	Viện đo lường Việt Nam
32.	Máy đo điện từ trường tần số công nghiệp	Dải đo điện trường: 1 V/m – 200 kV/m. Dải đo từ trường: 0.2 mG – 20 G. - Tần số: 30Hz – 2000Hz - Tần số đáp ứng :	HI-3604	ETS-Lindgren/Mỹ	2026	-	-	-

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		$\pm 0,5\text{dB}$ (trong dải 50 – 1000 Hz) $\pm 2,0\text{dB}$ (trong dải 30 – 2000 Hz)						
33.	Máy đo điện từ trường tần số công nghiệp	- Dải đo: 20/200/2000mG (2/20/200 μT) - Tần số: 30Hz – 2000Hz - Độ chính xác: $\pm (2,5\%)$ tại 50Hz/60Hz; $\pm (5,0\%)$ tại 30Hz ~ 2000Hz Tốc độ lấy mẫu: 2,5 lần/giây	TM-190	TENMARS/Taiwan	2026	-	-	-
34.	Máy đo điện từ trường tần số cao	- Tần số: + Điện trường: 2 – 300 kHz + Từ trường: 8 – 300 kHz - Dải đo: + Điện trường: 1 – 2000 V/m + Từ trường: 1 – 2000 mA/m - Độ chính xác: + Điện trường: $\pm 0.5\text{ dB}$ (10 – 100 kHz) $\pm 2\text{ dB}$ (2 – 300 kHz) + Từ trường: $\pm 0.5\text{ dB}$ (12 – 200 kHz) $\pm 2\text{ dB}$ (8 – 300 kHz)	HI - 3603	ETS-Lindgren/Mỹ	2025	2026	1 năm	Viện đo lường Việt Nam

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
35.	Máy đo điện từ trường tần số cao	- Tần số: 5 MHz to 300 MHz - Dải đo: 30 mA/m đến 3 A/m - Độ chính xác: + Từ trường: ± 0.5 dB tại điểm hiệu chuẩn ± 1 dB độ chính xác tuyệt đối - Thời gian hoạt động: ~20 giờ liên tục.	HI – 4433 HCH	ETS-Lindgren/Mỹ	2025	2026	1 năm	Viện đo lường Việt Nam
36.	Máy đo điện từ trường tần số cao	- Tần số: 50 MHz ~ 3.5 GHz - Dải đo: 38 mV~20V/m - Độ phân giải: 0.1 mV/m	TM-195	Tenmars/Đài Loan	2024	2024	1 năm	Viện đo lường Việt Nam
37.	Máy đo bức xạ tử ngoại	- Khoảng đo: - UVA – UVB: 0–200 mW/cm² - UVC: 0 - 2000 μW/cm² - Độ phân giải: 15μV on 0.4V Range - Độ chính xác: 0.5% FS All Ranges - Quang phổ cảm biến UV: đo tia UVA, UVB, UVC, Visible và IR.	PMA 2100	Solar Light/Mỹ	2024	2024	1 năm	Công ty cổ phần Tech Boss
38.	Máy đo bức xạ tử ngoại	- Khoảng đo: 1999 uW/cm² / 19990 uW/cm² - Độ phân giải: 1 uW/cm² / 10 uW/cm²	UV-340A	LUTRON/Taiwan	2026	-	-	-

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		-Độ chính xác: $\pm (4\%FS \pm 2 \text{ dgt})$ -Thời gian lấy mẫu: 0,4 giây -Quang phổ cảm biến UV: Thông dải 290 - 390 nm						
39.	Máy đo bụi	-Phạm vi nồng độ khối lượng: PM2.5, PM4, PM10, TSP -Giải nồng độ: 0.000 – 199.9 mg/m³ -Độ chính xác: $\pm 15\%$ (rel ARD*) -Độ nhạy: 0.001 mg/m³ -Thời gian lấy mẫu: Seconds: 1, 5, 15, 30 / Minutes: 1, 5, 10, 15, 30, 60 -Lưu lượng: 1.67 L/min	EVM-series	QUEST/Mỹ	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long
40.	Máy đo bụi	-Phạm vi nồng độ khối lượng: PM2.5, PM4, PM10, TSP -Giải nồng độ: 0.000 – 199.9 mg/m³ -Độ chính xác: $\pm 15\%$ (rel ARD*) -Độ nhạy: 0.001 mg/m³	EVM-series	QUEST/Mỹ	2026	-	-	

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		- Thời gian lấy mẫu: Seconds: 1, 5, 15, 30 / Minutes: 1, 5, 10, 15, 30, 60 - Lưu lượng: 1.67 L/min						
41.	Máy đo bụi	- Phạm vi nồng độ khối lượng: 0.001 đến 2,500 mg/m³ - Độ nhạy: 0.001 mg/m³ - Thang đo: 0-2,5/ 0-25/ 0-250/ 0-2500 mg/m³ và 1 thang đo tự động.	Microdust Pro	Casella/Anh	2026	-	-	-
42.	Máy đo bụi	- Phạm vi nồng độ khối lượng: PM1, PM2.5, PM4, PM7, PM10, và TSP - Giải nồng độ: 0 – 1000 µg/m³ - Thời gian lấy mẫu đo nồng độ: 1 phút - Chế độ đếm hạt bụi: - Giải kích thước hạt bụi: 0.5, 1.0, 5.0 and 10.0 µm (bốn kênh) - Mật độ: 0 – 3,000,000 hạt/khối phút (105,900 hạt/L) - Thời gian lấy mẫu: 1 phút	PMD351	TEMTOP/Đài Loan	2026	-	-	-

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		-Độ chính xác: $\pm 10\%$, to calibration aerosol -Độ nhạy: $0.5 \mu\text{m}$ -Lưu lượng: 0.1 cfm (2.83 lpm) -Nguồn sáng: Laser diode, 90 mW, 780nm						
43.	Máy đo bụi	-Phạm vi nồng độ khối lượng: PM1, $\text{PM}_{2.5}$, PM_{10}, và TSP -Giải nồng độ: $0 - 1000 \mu\text{g}/\text{m}^3$ -Thời gian lấy mẫu đo nồng độ: 2 phút -Chế độ đếm hạt bụi: -Giải kích thước hạt bụi: $0.5, 5.0 \mu\text{m}$ (hai kênh) -Mật độ: $0 - 3,000,000$ hạt/khối phút ($105,900$ hạt/L) -Thời gian lấy mẫu: 1 phút -Độ chính xác: $\pm 10\%$, theo chuẩn độ bụi -Độ nhạy: $0.5 \mu\text{m}$ -Lưu lượng: 0.1 cfm (2.83 lpm)	AEROCET 531	MetOne/Mỹ	2026	-	-	-

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		- Nguồn sáng: Laser diode, 5mW, bước sóng 780nm						
44.	Máy đo bụi	- Phạm vi nồng độ khối lượng: PM1, PM2.5, PM7, PM10 - Giải nồng độ: 0 – 1000 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ - Thời gian lấy mẫu đo nồng độ: 4 phút - Thời gian lấy mẫu: 1 phút - Độ chính xác: $\pm 10\%$, theo chuẩn độ bụi - Độ nhạy: 0,1 μg - Lưu lượng: 0.1 cfm (2.83 lpm) - Nguồn sáng: Laser diode, 5mW, bước sóng 780nm	GT-331	MetOne/Mỹ	2026	-	-	-
45.	Máy đếm hạt bụi	- Dải đo kích thước hạt: 0,3 μm ; 0,5 μm ; 1,0 μm ; 2,0 μm hoặc 5,0 μm - Độ nhạy: 0,3 μm - Sai số: 10% - Mật độ đo: 0 – 3.000.000 hạt/feet ³	GT-321	MetOne/Mỹ	2026	-	-	-

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		- Màn hình LCD 16 số hiển thị kết quả đo, số hạt và kích thước của loại hạt bụi đó. - Nguồn sáng: Laser diode						
46.	Máy đo khí H ₂ S	Dải đo: - H ₂ S 0-500 ppm - Độ chính xác: Class I	MX4	Industrial Scientific/Mỹ	2024	-	-	-
47.	Máy đo khí H ₂ S	Dải đo: - Dải đo: 0 to 100 ppm - Độ chính xác: +/-5% of signal hoặc +/-2 ppm (tùy giá trị nào lớn hơn) - Độ phân giải: 0.1 ppm	Dräger Pac 3500 - H2S	Dräger/Đức	2025	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long
48.	Máy đo CO, CO ₂	CO - Dải đo: 0 to 1000 ppm - Độ chính xác: +/-5% / 2% of signal Độ phân giải: 1 ppm CO ₂ - Dải đo: 0 to 20.000 ppm - Độ chính xác: +/-2% of signal; +/-50 ppm between 0-2,500 - Độ phân giải: 1 ppm	EVM-series	QUEST/Mỹ	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
49.	Máy đo CO ₂	- Dải đo: 0 to 9,999ppm - Độ phân giải: 1ppm - Sai số: ±75ppm+5%	CO240	Extech/Đài Loan	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long
50.	Máy đo khí đa năng CO, SO ₂	Dải đo: - CO 0-1000 ppm - H ₂ S 0-150 ppm - Độ chính xác: Class I - Độ phân giải: 0,1 ppm	Ventis MX4	Industrial Scientific/Mỹ	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long
51.	Máy đo SO ₂	SO ₂ - Dải đo: 0 to 20 ppm - Độ phân giải: 0.1 ppm	SP-SGT-SO2	Senko/Hàn Quốc	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long
52.	Máy đo NO ₂	NO ₂ - Dải đo: 0 to 20 ppm - Độ phân giải: 0,1 ppm	SP-SGPT-NO2	Senko/Hàn Quốc	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
								nghe Kim Long
53.	Máy đo NH ₃	-NH ₃ -Dải đo: 0 to 100 ppm -Độ phân giải: 1 ppm	SP-SGPT-NH3	Senko/Hàn Quốc	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long
54.	Máy đo Cl ₂	Cl ₂ -Dải đo: 0 to 20 ppm -Độ phân giải: 0,1 ppm	SP-SGTP-CL2	Senko/Hàn Quốc	2026	-	-	-
55.	Đồng hồ bấm giây	-Màn hình: LCD -Khả năng đếm đến: 23 giờ, 59 phút, 59 giây -Cấp chính xác: ±3 giây/ngày -Chế độ: Stopwatch/Chronograph độ phân giải 1/100giây	XL-013	AnyTime/Trung Quốc	2024	2024	-	-
56.	Đồng hồ bấm giây	-Màn hình: LCD -Khả năng đếm đến: 23 giờ, 59 phút, 59 giây -Cấp chính xác: ±3 giây/ngày	XL-013	AnyTime/Trung Quốc	2026	2026	-	-

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		- Chế độ: Stopwatch/Chronograph độ phân giải 1/100giây						
57.	Lực kế (lực bóp tay)	- Tải trọng tối đa: 90kg/200lb - Thang đo: 0,1kg/0,21b	EH101	CAMRY/Trung Quốc	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Jobfull Partner
58.	Lực kế (lực bóp tay)	- Tải trọng tối đa: 90kg/200lb - Thang đo: 0,1kg/0,21b	EH101	CAMRY/Trung Quốc	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long
59.	Lực kế (lực bóp tay)	- Tải trọng tối đa: 90kg/200lb - Thang đo: 0,1kg/0,21b	EH101	CAMRY/Trung Quốc	2026	-	-	-
60.	Lực kế (lực kéo thân)	- Dải đo: 20 – 300 kg - Độ chia: 0,5 kg - Độ chính xác: +/- 6.0kg force - Hiển thị: LCD với 4 ký tự	Back-D	Takei/Nhật Bản	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long
61.	Data Logger	- Dải đo độ ẩm: 0-100% RH - Phạm vi đo nhiệt độ: -30°C đến 70°C	GM1365	BENETECH/Trung Quốc	2024	2024	-	-

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		-Độ chính xác nhiệt độ: $\pm 0.5^{\circ}\text{C}$ -Độ chính xác độ ẩm: $\pm 3\%$ RH						
62.	Máy điện tim Holter 3 kênh	-Số đạo trình đo được: 3 kênh -Tốc độ lấy mẫu: 10000HZ -Độ chính xác lấy mẫu :12bit -Scale voltage :1mV $\pm 5\%$ -Độ nhạy chuẩn: 10mm/mV $\pm 5\%$ -Tốc độ quét mẫu: 25mm/s $\pm 5\%$	TLC5007	CONTEC/Trung Quốc	2024	2024	-	-
63.	Máy điện tim Holter 3 kênh	-Số đạo trình đo được: 3 kênh -Tốc độ lấy mẫu: 10.000 Hz -Độ chính xác lấy mẫu :12bit -Scale voltage :1mV $\pm 5\%$ -Độ nhạy chuẩn: 10mm/mV $\pm 5\%$ -Tốc độ quét mẫu: 25mm/s $\pm 5\%$	TLC9803	CONTEC/Trung Quốc	2026	2026	-	-
64.	Máy CFF	-Chiếu sáng hình ảnh nhấp nháy: 500Lux $\pm 10\%$ -Độ rọi trường ngoại vi: 100Lux $\pm 40\%$ -Phạm vi thay đổi: 20 đến 60Hz $\pm 10\%$	501C	FLICKER/Nhật Bản	2024	2024	-	-

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
65.	Máy đo nhịp tim, huyết áp	- Huyết áp: 0-299 mmHg - Độ chính xác HA: ± 3 mmHg - Nhịp tim: 40-180 nhịp/phút - Độ chính xác nhịp tim: $\pm 5\%$	HEM6161	OMRON/Việt Nam	2024	2024	1 năm	Công ty Cổ phần đo lường chất lượng Unity
66.	Máy đo nhịp tim, huyết áp	- Huyết áp: 0-299 mmHg - Độ chính xác HA: ± 3 mmHg - Nhịp tim: 40-180 nhịp/phút - Độ chính xác nhịp tim: $\pm 5\%$	HEM6161	OMRON/Việt Nam	2026	-	-	-
67.	Máy đo nhịp tim, huyết áp	- Huyết áp: 0-299 mmHg - Độ chính xác HA: ± 3 mmHg - Nhịp tim: 40-180 nhịp/phút - Độ chính xác nhịp tim: $\pm 5\%$	HEM-8712	OMRON/Việt Nam	2024	2024	1 năm	Công ty Cổ phần đo lường chất lượng Unity
68.	Máy đo nhịp tim, huyết áp	- Huyết áp: 0-299 mmHg - Độ chính xác HA: ± 3 mmHg - Nhịp tim: 40-180 nhịp/phút - Độ chính xác nhịp tim: $\pm 5\%$	HEM-8712	OMRON/Việt Nam	2026	-	-	-
69.	Máy đo nhịp tim	Phương pháp đo: Không xâm lấn qua đầu ngón tay. Thông số đo: + Nồng độ oxy bão hòa trong máu (SpO ₂): 0 – 100%. + Nhịp tim: khoảng 25 – 250 lần/phút.	iOM-A6	iMediCare/ Singapore	2026	2026	1 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		Độ chính xác: Nhịp tim: ± 2 lần/phút.						
70.	Máy quay video	- Độ phân giải tối đa 2816 x 2112 - Điểm ảnh hiệu dụng: 6.0 megapixel - Chống rung: Quang học - Lấy nét: Lấy nét tương phản (Contrast Detect (sensor)) - Zoom kỹ thuật số: 4x - Tối độ chụp tối thiểu: 8 giây - Tốc độ chụp tốc độ: 1/2000 giây	DMC-FX9	Panasonic/Nhật Bản	2024	2024	-	-
71.	Máy quay video	- Sd s - Độ phân giải: 14.2 mp - Zoom quang: 4x - ISO: max 3200 - Màn hình LCD: 2.7 inch	FE-4020	Olympus/Nhật Bản	2026	2026	-	-
72.	Máy tính xách tay (chứa phần mềm đánh giá Tâm sinh lý)	- CPU: i5-8350U, 1.90 GHz - RAM: 8 GB, DDR4 - Màn hình: 14 inch, HD - Card màn hình: Intel HD Graphics 620 - Windows 10 Pro - Đánh giá thời gian phản xạ thính – vận động	Latitude 5490	DELL/Trung Quốc	2024	2024	-	-

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		-Đánh giá thời gian phản xạ thị - vận động -Đánh giá trí nhớ ngắn hạn						
Thiết bị phân tích								
73.	Máy quang phổ UV-vis	-Dải bước sóng: 190 – 1100 nm -Độ chính xác bước sóng: ± 0.3 nm (có hiệu chỉnh tự động) -Độ lặp lại bước sóng: ± 0.1 nm -Tốc độ quét bước sóng: +Tốc độ thay đổi bước sóng: ~ 3200 nm/phút +Tốc độ quét: $\sim 900 \sim 160$ nm/phút + Tốc độ quét giám sát: ~ 2500 nm/phút -Độ phân giải: 0.1 nm -Độ chính xác quang: $\pm 0,002$Abs (0-0,5Abs) $\pm 0,004$Abs (0,5-1,0Abs) $\pm 0,3\%$ T (0-100% T) -Độ lặp lại quang: $\pm 0,001$Abs (0-0,5Abs) $\pm 0,002$Abs (0,5-1,0Abs)	UV-2450	Shimadzu/Nhật Bản	2025	2026	2026	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ kỹ thuật Việt Nguyễn

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		$\pm 0,1\% T$ (0-100% T) - Độ ổn định: $\pm 0.0004\text{Abs/h}$ - Độ phẳng baseline: $\pm 0.001\text{Abs}$ - Ánh sáng lặc: $\leq 0.05\%T@220\text{nm}, 360\text{nm}$ - Đầu ra của dữ liệu: USB - Nguồn sáng: + Đèn halogen 50W (~2000 giờ) + Đèn deuterium + Tự động căn chỉnh vị trí - Detector: Photomultiplier R-928 - Nguồn điện: AC100, 120, 220, 240 V/50/60Hz - Kích thước: 570W x 660D x 275H (mm) - Trọng lượng: 36 kg						
74.	Thiết bị sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	Thân máy chính: Model: LC3000 Hãng sản xuất: PerkinElmer – Mỹ Xuất xứ: EU Các thông số cơ bản: Nguồn điện	LC3000	PerkinElmer/Hà Lan	2026	2026	1 năm	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ kỹ thuật Việt Nguyễn

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		- Tiêu thụ điện: 1000 VA - Điện áp: 100 – 240 V (AC) - Tần số: 50 – 60 Hz Thông số vật lý và môi trường - Khoảng nhiệt độ hoạt động: 20 đến 60°C - Khoảng độ ẩm hoạt động: 20% đến 80%, không ngưng tụ Điều khiển - Màn hình hiển thị LCD - Phần mềm điều khiển: SimplicityChrom hoặc Waters Empower 3 Bơm bốn kênh HPLC LC300 10K - Công nghệ: Bơm trộn áp suất thấp - Phạm vi áp: 0 – 690 bar / 10,000 PSI - Phạm vi tốc độ dòng: 1-3000 ul/min - Thể tích trễ gradient: 115uL (w/ bộ trộn 150uL)						

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		– Thiết kế đầu bơm đang chờ cấp bằng sáng chế – Tự động môi với bơm nguyên tổ tích hợp và van xả tự động • Bù nén hoàn toàn tự động và liên tục • Bơm rửa phốt piston chuyên dụng • Khử khí bằng dung môi tích hợp - Các tính năng an toàn • Có thể điều chỉnh giới hạn áp suất trên và dưới • Phát hiện rò rỉ dung môi với bơm tự động tắt – Độ chính xác thành phần dung môi: $\pm 0,5\%$ tuyệt đối, trong khoảng từ 5-95% – Độ lặp lại thành phần dung môi: $\leq 0,15\%$ RSD hoặc $\leq 0,01$ min SD – Độ lặp lại tốc độ dòng: $\leq 0,075\%$ RSD hoặc $\leq 0,005$ min SD						

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		Độ đúng tốc độ dòng: $\pm 1\%$ hoặc $10 \mu\text{L}/\text{phút}$ Bộ lấy mẫu tự động LC 300 HPLC (10.000 PSI) tích hợp lò cột – Màn hình hiển thị trạng thái hệ thống – Tích hợp lò với bộ gia nhiệt tích hợp – Van tiêm ILD™ đã được cấp bằng sáng chế – Hỗ trợ nhiều định dạng khay và lọ mẫu – Tính năng an toàn: Cảm biến cửa khóa liên động. – Độ lặp lại của quá trình tiêm mẫu: Full- loop $\leq 0,3\%$ RSD, Partial loof-fill $\leq 0,5\%$ RSD, lượng lấy cỡ $\mu\text{L} \leq 1,0\%$ RSD; – Nhiễm chéo: $\leq 0,005\%$ – Độ chính xác thể tích tiêm: Full loop $\leq 0,3\% \pm 1 \mu\text{L} (\pm 2\%)$ – Khay tiêu chuẩn 100 vial, thể tích lọ mẫu tiêu chuẩn: 2 mL						

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		– Lượng tiêm: từ 0 đến 100uL LC 300 có lò cột tích hợp với bộ gia nhiệt bộ dung môi để hỗ trợ cột đơn có chiều dài lên tới 150 mm. Bộ bình dung môi LC300 Bộ chai dung môi chứa 04 chai dung môi 1 lít và 02 chai rửa 1/2 lít. Bình thủy tinh trong suốt. Đầu dò mảng đi-ốt PDA <i>Hãng sản xuất: PerkinElmer – Mỹ</i> <i>Xuất xứ: USA</i> <i>Các tính năng ưu việt:</i> – Đầu dò PDA có khả năng phát hiện quang tiên tiến, cho phép phát hiện và định lượng tạp chất kết hợp với khả năng phân tích quang phổ. <i>Thông số kỹ thuật:</i> – Dải bước sóng: Từ 190 đến 790 nm – Độ chính xác bước sóng: $\pm 0,5$ nm						

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		– Độ phân giải quang học: 4 nm – Độ phân giải kỹ thuật số: 1,2 nm – Photodiode: 1024 – Khoảng tuyến tính: $\leq 3\%$ ở 2AU – Nhiễu nền: $< 8 \times 10^{-6}$ AU – Độ trôi: $< 0,5 \times 10^{-3}$ AU/giờ – Tốc độ đọc: Lên tới 200 điểm/giây – Nguồn sáng: 1 đèn Deuterium – Thiết kế flow cell • Chiều dài flow cell: 10 mm • Thể tích flow cell: 8,4 μL • Giới hạn áp suất: 1500 psi • Vật liệu chế tạo: Silica nung chảy, PEEK, PTFE AF, Titan - Tiêu thụ điện: 140 VA						
75.	Thiết bị sắc ký khí (GC)	- Kích thước và điều kiện vận hành: + Kích thước: $53 \times 66 \times 56$ cm + Khối lượng: ~ 43 kg	GC 450	Varian/Mỹ	2026	2026	1 năm	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ kỹ

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		+ Nhiệt độ làm việc: 10 – 40°C + Độ ẩm: 5 – 95% RH - Lò cột: + Dải nhiệt: Ambient +4°C → 450°C với LN ₂ : -100°C → 450°C + Tốc độ gia nhiệt tối đa: 120°C/phút + Làm nguội: 400 → 50°C trong ~4.5 phút + Số bước chương trình nhiệt: 24 ramp / 25 hold - Hệ thống điều khiển: + 7 vùng gia nhiệt độc lập (oven + injector + detector) + Lưu tối đa: 50 phương pháp (method) + Màn hình: TFT màu 8.4 inch + Điều khiển sự kiện: tối đa 15 × 99 events - Cổng tiêm mẫu: Split/Splitless (1177) - Thông số đầu dò: + Nhiệt độ detector: ~300°C						thuật Việt Nguyễn

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		+ Flow khí: H ₂ : ~30 mL/min Air: ~300 mL/min Make-up gas: ~25 mL/min - Khí sử dụng: + Carrier gas: N ₂ / H ₂ + Fuel gas (FID): Hydrogen + Oxidant: Air						
76.	Thiết bị quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) kiểu lò graphite	<u>Hệ thống máy chính:</u> - Là máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) kiểu lò graphite, có hiệu chỉnh nền bằng Zeeman. - Phương pháp đo: hấp thụ nguyên tử. - Hệ thống quang học: 2 chùm tia (Phương pháp Zeeman phân cực) - Hiệu chỉnh nền: Phương pháp Zeeman phân cực. Phương pháp Zeeman phân cực cho phép hiệu chỉnh nền trên toàn dải bước sóng và detector kép cho độ chính xác và độ nhạy cao. - Phương pháp lò graphite cho phân tích ở mức ppb (µg/L) và lượng mẫu nhỏ. Tùy thuộc vào vào nồng độ và thể tích mẫu	ZA4700	Hitachi/Nhật Bản	2026	2026	1 năm	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ kỹ thuật Việt Nguyễn

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		phân tích mà chọn phương pháp phân tích phù hợp. - Autosampler có 60 vị trí cho lò graphite được tích hợp sẵn trong máy và có nắp chống bụi. <u>Hệ thống đơn sắc (Monochromator):</u> - Cách tử nhiễu xạ: Czerny-Turner Mount, 1800 vạch/mm, Blazed tại 200nm . - Tiêu cự: 400mm. Độ dài tiêu cự càng lớn khả năng tách bước sóng càng tốt. - Sự phân tán ánh sáng: 1.3 nm/mm. - Khoảng bước sóng: 190 đến 900nm - Độ rộng khe phổ: 4 bước (0.2, 0.4, 1.3, 2.6 nm). - Detector: Loại detector kép (Ống nhân quang - Photomultiplier x 2 chiếc), cho phép đo đồng thời mẫu và tham chiếu. <u>Nguồn sáng (tháp đèn):</u> - Số đèn trên tháp đèn: có thể lắp được 8 đèn trên tháp đèn, 2 đèn có thể phát sáng đồng thời						

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		(1 dùng để đo và 1 dùng để làm nóng trước cho phép đo tiếp theo, tiết kiệm thời gian làm nóng đèn). - Cường độ dòng điện đèn: 1.0 đến 20 mA. <u>Hệ thống lò graphite:</u> - Hiệu chỉnh nền cho lò graphite bằng hiệu ứng Zeeman. - Phương pháp Zeeman phân cực hiệu chỉnh nền được trên toàn bộ dải bước sóng 190 đến 900nm. - Sự kết hợp phương pháp Zeeman và phương pháp detector kép cho phép đo đồng thời mẫu và tham chiếu nên hiệu chỉnh nền được thực hiện theo thời gian thực (real-time background correction). - Nguồn từ trường cho hiệu ứng Zeeman: 1.0 Tesla, nam châm vĩnh cửu cho từ trường ổn định. - Nhiệt độ điều khiển: 50 đến 2800°C, bảo vệ quá dòng. - Giai đoạn làm sạch: 50 đến 2900°C đối với Pyrotube C HR hoặc Pyrotube D HR.						

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		- Phương pháp điều khiển nhiệt độ: bằng cảm biến quang học hay nguồn dòng cố định. Cho phép lập chương trình nhiệt độ. - Chức năng lập chương trình nhiệt độ - Công nghệ tiêm mẫu kép (Twin Injection Technology) <u>Bộ bơm mẫu tự động</u> <u>Autosampler cho lò graphite:</u> - Có nắp chống bụi - Số lượng ống chứa mẫu: 60 ống x 1.5mL (theo tiêu chuẩn) - Sự phân phối mẫu: phân phối từng mẫu, phân phối tiếp giáp bởi công nghệ tiêm kép. - Thể tích bơm mẫu: 1 - 100 μL với bước tăng 1 μL. - Tốc độ bơm mẫu: có thể lựa chọn 5 tốc độ. - Dung môi có thể sử dụng: các dung môi lỏng, Ethanol, methanol, acetone, MIBK. - Carry-over: $\leq 10^{-5}$. - Có chức năng gia nhiệt cho mẫu khi tiêm. - Khả năng làm giàu mẫu: 1 đến 25 lần.						

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		- Khả năng tự động pha loãng: 1 đến 10 lần. Các thông số khác: - Kích thước (WxDxH): 800 x 650 x 637 mm. - Khối lượng: 137 kg. - Nguồn điện: 220V, 7.5 kVA, 50/60 Hz. - Công suất tiêu thụ: 4.1 kW.						
77.	Cân phân tích	- Khả năng cân tối đa: 82g/220g - Độ đọc: 0.00001 g (0.01mg/0.1mg) 5 số lẻ - Độ lặp lại: 0.0001 g - Độ tuyến tính: ±0.0002 g - Phạm vi đo: (0.01mg/0.1mg tới 82g/220g) - Kích thước đĩa cân: Ø 80 mm, làm bằng thép không gỉ. - Thời gian ổn định: 10 giây - Đơn vị Cân: mg, g, ct, oz, dwt, tical tola, mommes, baht, grain, mesghal, newton, ozt, teals	HS-224S	VMC/Trung Quốc	2024	-	-	-
78.	Cân phân tích	- Khối lượng cân : 20g. - Khả năng đọc: 0,01mg. - Hiệu chuẩn: Bên ngoài.	TA205	PEAK Instrument/Trung Quốc	2026	2026	1 năm	Công ty TNHH Thương

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		- Đơn vị cân: gam, carat, ounce, pound, troy ounce, Newton. - Thời gian ổn định: 4 giây. - Màn hình: Màn hình cảm ứng điện dung 4,3 inch. - Kích thước chảo: 85mm.						mại dịch vụ kỹ thuật Việt Nguyễn
79.	Lò nung	- Kích thước trong: 300x200x120mm (7.2lit) - Điện áp: 220V – 4kw - Độ chính xác: ± 1 độ C - Cài đặt nhiệt và thời gian làm việc - Nhiệt độ làm việc tối đa: 10.000C	SX-25-12	Huyue/Trung Quốc	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ kỹ thuật Việt Nguyễn
80.	Bếp gia nhiệt	- Công suất: 1.8 kW - Điện áp: 220V - Kích thước mặt bếp: 400 × 280 mm - Nhiệt độ tối đa: 400°C - Bộ điều khiển: PID YLE-2000 - Gia nhiệt: điện trở	DB-1AB	Xingchen/Trung Quốc	2026	2026	-	-
81.	Tủ sấy	- Dung tích: 70 lít	DHG-9035A	BLUEPARD/Trung Quốc	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		- Nhiệt độ :50- 300 độ C chỉ thị số - Độ chính xác nhiệt độ: ± 1 độ C - Kích thước trong: 350 x 450 x 450(mm) - Kích thước ngoài: 520 x 700 x 800 (mm) - Điện áp: 220V/50Hz - Công suất: 1800W						Thương mại dịch vụ kỹ thuật Việt Nguyễn
82.	Tủ hút khí độc	- Kích thước tủ: 1200 x 850 x 2350 mm - Kích thước khoang làm việc: 1000 x 650 x 1200mm - Chiều cao điều chỉnh mở cửa: 0 – 800mm - Tốc độ hút khí: 0,3 – 0,6 mét/giây. - Lưu lượng dòng khí: 1080 – 1700m³/giờ - Áp suất đầu vào: >0.5 Pa - Độ ồn: <60dB – Đèn LED chiếu sáng: 20W - Công suất: 400W - Nguồn điện: 220V/50Hz	SFH-1200P	Ailante /Trung Quốc	2026	2026	-	-

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
83.	Tủ an toàn sinh học cấp 2	- Điều khiển: Vi cảm ứng với màn hình cảm ứng 4.3 inch - Tốc độ dòng xuống: $0,33 \pm 0,025$ m/s - Tốc độ dòng vào: $0,53 \pm 0,025$ m/s - Độ rung (tại trung tâm bàn làm việc, trục Z): $\leq 5 \mu\text{m}$ (rms) - Cường độ ánh sáng: trung bình ≥ 900 lux, điểm riêng lẻ ≥ 430 lux - Độ ồn: ≤ 63 dB(A) - Kích thước & Số lượng bộ lọc HEPA cấp khí: (635 x 475 x 50) mm $\times$ 1 - Kích thước & Số lượng bộ lọc HEPA thải khí: (390 x 340 x 106) mm $\times$ 1 - Đèn led: 13 W x 1 - Đèn UV: 18 W x 1 - Chiều cao cửa sổ trượt định mức: 200 mm - Kích thước ngoài (R x S x C mm): (750 x 700 x 1200) mm	BSC-654 II A2	Airtech - Trung Quốc	2026	2026	1 năm	Công ty TNHH Kiểm định và Đo lường VMA Đà Nẵng

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		- Kích thước trong (R x S x C mm): (650 x 562 x 540) mm - Trọng lượng tủ: 110 kg - Nguồn điện: AC 220V, 50/60 Hz - Mức tiêu thụ tối đa (có ổ cắm dự phòng): 0.81 kVA - Công suất định mức (không có ổ cắm dự phòng): 0.15 kVA						
84.	Tủ ẩm	- Dung tích tủ: 45 lít - Kích thước buồng sấy: 350 x 350 x 350 mm - Kích thước ngoài: 525 x 480 x 620 mm - Phạm vi nhiệt độ: RT+5°C ~ 70°C - Độ phân giải: 0.1°C - Dao động nhiệt độ: ±0.5°C - Độ đồng đều: ±1.5°C - Cảm biến nhiệt: CU50 - Vật liệu: Bên trong bằng thép tấm mạ kẽm. Bên ngoài bằng thép tấm cán lạnh phun sơn tĩnh điện. - Công suất: 0.25 kW	DH3600II	Faithful - Trung Quốc	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		- Lỗ thông khí: đường kính bên trong 28mm (phía trên tủ) - Hệ thống điều khiển PID. Màn hình hiển thị LED - Thời gian cài đặt: 0 ~ 9999 phút - Số vị trí lắp giá tối đa: 7 - Tải trọng mỗi giá: 15 kg - Khoảng cách giữa hai giá: 35 mm - Nguồn điện: 220V, 50Hz - Khối lượng (NW/GW): 27/30 kg						
85.	Nồi hấp tiết trùng	- Dung tích buồng hấp: 50 lít - Kích thước buồng hấp Ø340 x 550 mm - Áp suất làm việc định mức: 0.22 Mpa - Nhiệt độ làm việc định mức: 134 0C - Áp suất làm việc tối đa: 0.23 Mpa - Sai số nhiệt độ trung bình: $\leq \pm 1$ 0C	LS-50HD	JIBIMED – Trung Quốc	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn
		- Dải cài đặt thời gian: 0 – 99 phút - Dải cài đặt nhiệt độ: 105 – 1340C - Công suất: 3.0 kW - Điện áp: 220V/50Hz - Kích thước máy: 510 x 470 x 1130 mm - Kích thước đóng gói: 590 x 590 x 1280mm - Trọng lượng: 68 kg						

- Điều kiện tủ bảo quản thiết bị: 25°C ± 2°C
- Độ ẩm: 65% ± 2%
- Điều kiện khác: không rung lắc

4. Thông số và các phương pháp đo, lấy mẫu tại hiện trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
Vi khí hậu			
1.	Nhiệt độ	TCVN 5508-2009	-20 ÷ 60°C
2.	Độ ẩm		0 ÷ 100 %
3.	Tốc độ gió		0,01 ÷ 25 m/s
4.	Bức xạ nhiệt		0 ÷ 2000 W/m2
Yếu tố vật lý			
5.	Ánh sáng	TCVN 5176:1990	0÷ 20.000 Lux
6.	Tiếng ồn chung và dải tần	TCVN 9799:2013	20 ÷ 140 dB
7.	Rung chuyển	TCVN 5127 – 1990 TCVN 6964 -1:2001	HAV 0,02 ÷ 5000m/s ² WBV 0,001 ÷ 500m/s ²
8.	Bức xạ ion hoá	Thường quy Kỹ thuật Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường	0,01 ÷ 1,000 µSv/h
9.	Điện từ trường tần số công nghiệp	QCVN 25:2016/BYT	Điện trường 1÷ 200.000 V/m Từ trường 0,016 ÷ 1592 A/m
10.	Điện từ trường tần số cao	QCVN 21:2016/BYT	Tần số: 2 – 300 kHz + Điện trường 1÷ 2000 V/m + Từ trường 1÷ 2000 mA/m Tần số: 5 - 300 MHz +Từ trường 30 mA/m ÷ 3 A/m Tần số: 300 MHz - 18 GHz Mật độ dòng năng lượng: 300 MHz to 18 GHz
11.	Bức xạ tử ngoại	QCVN 23:2016/BYT	UVA – UVB 0÷ 200 mW/cm ² UVC 0÷2000 µW/cm ²
Yếu tố bụi			

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
12.	Bụi toàn phần	QCVN 02:2019/BYT	0,00÷199,9mg/m ³
13.	Bụi hô hấp	QCVN 02:2019/BYT	0,00÷199,9mg/m ³
14.	Bụi thông thường	VLES.PP. HT.10 (Ref. QCVN 02:2019/BYT)	2 l/p
15.	Bụi Silic	QCVN 02:2019/BYT	2,5 l/p
16.	Bụi kim loại	VLES.PP. HT.10 (Ref. QCVN 02:2019/BYT)	2 l/p
17.	Bụi than	VLES.PP. HT.13 (Ref. QCVN 02:2019/BYT)	2,5 l/p
18.	Bụi talc	VLES.PP. HT.16 (Ref. QCVN 02:2019/BYT)	2 l/p
19.	Bụi amiang	QCVN 02:2019/BYT	2 l/p
20.	Bụi bông	QCVN 02:2019/BYT	7,4 l/p
Yếu tố hơi khí độc			
21.	CO ₂	Phụ lục 50 – QCVN 03:2019/BYT	0 ÷ 20.000 ppm
22.	SO ₂	Phụ lục 50 – QCVN 03:2019/BYT	0 ÷ 20 ppm
23.	NO ₂	Phụ lục 50 – QCVN 03:2019/BYT	0 ÷ 20 ppm
24.	CO	Phụ lục 50 – QCVN 03:2019/BYT	0 ÷ 1000 ppm
25.	H ₂ S	Phụ lục 50 – QCVN 03:2019/BYT	0 ÷ 100 ppm
26.	Cl ₂	Phụ lục 50 – QCVN 03:2019/BYT	0 ÷ 20 ppm
27.	NH ₃	Phụ lục 50 – QCVN 03:2019/BYT	0 ÷ 100 ppm
Tâm sinh lý lao động và Ecgônômy			
28.	Đánh giá tần số tim trong lao động bằng bất mạch quay	VLES.PP. HT.18	Theo đánh giá
29.	Đánh giá tần số tim trong lao động bằng sử dụng ống nghe	VLES.PP. HT.19	Theo đánh giá
30.	Đánh giá tần số tim trong lao động bằng thiết bị điện tử hiện số	VLES.PP. HT.20	Theo đánh giá

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
31.	Đánh giá tần số tim trong lao động bằng máy Holter điện tim	VLES.PP. HT.21	Theo đánh giá
32.	Đánh giá huyết áp trong lao động bằng máy đo huyết áp cơ	VLES.PP. HT.22	Theo đánh giá
33.	Đánh giá huyết áp trong lao động bằng máy đo huyết áp điện tử	VLES.PP. HT.23	Theo đánh giá
34.	Đo lực cơ - lực bóp tay	VLES.PP. HT.24	Theo đánh giá
35.	Đo lực cơ - lực kéo thân	VLES.PP. HT.25	Theo đánh giá
36.	Bấm thời gian lao động	VLES.PP. HT.26	Theo đánh giá
37.	Tính tiêu hao năng lượng bằng bấm thời gian và bảng tiêu hao năng lượng các thao tác lao động	VLES.PP. HT.27	Theo đánh giá
38.	Đo các thông số về thể lực	VLES.PP. HT.28	Theo đánh giá
39.	Đo nhiệt độ trung tâm trong lao động	VLES.PP. HT.29	Theo đánh giá
40.	Đo khối lượng mồ hôi trong lao động	VLES.PP. HT.30	Theo đánh giá
41.	Lấy mẫu mồ hôi trong lao động	VLES.PP. HT.31	Theo đánh giá
42.	Đánh giá gánh nặng nhiệt tại vị trí lao động bằng dataloger	VLES.PP. HT.32	Theo đánh giá
43.	Đánh giá gánh nặng nhiệt tại vị trí lao động bằng WGBT	VLES.PP. HT.33	Theo đánh giá
44.	Đánh giá thời gian phản xạ thị - vận động	VLES.PP. HT.34	Theo đánh giá
45.	Đánh giá thời gian phản xạ thính - vận động	VLES.PP. HT.35	Theo đánh giá
46.	Đo tần số nhấp nháy ánh sáng tới hạn (CFF)	VLES.PP. HT.36	Theo đánh giá
47.	Đánh giá khả năng trí nhớ ngắn hạn	VLES.PP. HT.37	Theo đánh giá
48.	Đánh giá khả năng trí nhớ dài hạn	VLES.PP. HT.38	Theo đánh giá

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
49.	Đánh giá khả năng chú ý (Bourdon, Landolt, Platônôp...)	VLES.PP. HT.39	Theo đánh giá
50.	Đo trắc nghiệm tâm lý (test con số - ký hiệu, ...)	VLES.PP. HT.40	Theo đánh giá
51.	Đánh giá trạng thái lo âu (Zung)	VLES.PP. HT.41	Theo đánh giá
52.	Đánh giá trạng thái trầm cảm (Beck)	VLES.PP. HT.42	Theo đánh giá
53.	Đánh giá loại hình thần kinh và kiểu khí chất (Eysenck)	VLES.PP. HT.43	Theo đánh giá
54.	Đánh giá gánh nặng cảm xúc	VLES.PP. HT.44	Theo đánh giá
55.	Đánh giá stress nghề nghiệp	VLES.PP. HT.45	Theo đánh giá
56.	Đánh giá biến thiên nhịp tim theo phương pháp Baevxki (sử dụng máy ghi điện tim ghi 100 khoảng RR)	VLES.PP. HT.46	Theo đánh giá
57.	Đo biến thiên nhịp tim bằng Holter điện tim	VLES.PP. HT.47	Theo đánh giá
58.	Đánh giá phát hiện chứng rối loạn sắc giác	VLES.PP. HT.48	Theo đánh giá
59.	Đánh giá test Ravel/Gille	VLES.PP. HT.49	Theo đánh giá
60.	Đánh giá ecgônômi vị trí lao động	VLES.PP. HT.50	Theo đánh giá
61.	Kiểm tra ecgônômi vị trí lao động bằng bảng kiểm	VLES.PP. HT.51	Theo đánh giá
62.	Đánh giá tư thế lao động theo giá trị góc giữa các phần cơ thể	VLES.PP. HT.52	Theo đánh giá
63.	Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp OWAS	VLES.PP. HT.53	Theo đánh giá
64.	Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp RULA	VLES.PP. HT.54	Theo đánh giá
65.	Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp REBA	VLES.PP. HT.55	Theo đánh giá

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
66.	Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp quan sát nhanh	VLES.PP. HT.56	Theo đánh giá
67.	Đo nhân trắc	VLES.PP. HT.57	Theo đánh giá
68.	Đo và phân tích thao tác cơ bản trong lao động	VLES.PP. HT.58	Theo đánh giá
69.	Đo kích thước ecgônômi cơ bản trong lao động	VLES.PP. HT.59	Theo đánh giá
70.	Xác định giới hạn vật nâng theo phương pháp NIOSH	VLES.PP. HT.60	Theo đánh giá
71.	Đánh giá tư thế lao động bằng chỉ số căng thẳng (Strain Index)	VLES.PP. HT.61	Theo đánh giá
72.	Xác định giới hạn ngưỡng nâng nhấc vật theo phương pháp ACGIH	VLES.PP. HT.62	Theo đánh giá
73.	Đánh giá mức độ hoạt động của tay HAL	VLES.PP. HT.63	Theo đánh giá
74.	Xây dựng phiếu điều tra và đánh giá điều kiện lao động	VLES.PP. HT.64	Theo đánh giá
75.	Đánh giá điều kiện làm việc bằng bảng kiểm	VLES.PP. HT.65	Theo đánh giá
76.	Kiểm tra an toàn máy móc	VLES.PP. HT.66	Theo đánh giá
77.	Điều tra vị trí đau mỗi cơ trong lao động	VLES.PP. HT.67	Theo đánh giá
78.	Đánh giá gánh nặng lao động theo đặc điểm yêu cầu công việc	VLES.PP. HT.68	Theo đánh giá
79.	Đánh giá gánh nặng lao động theo nội dung công việc	VLES.PP. HT.69	Theo đánh giá
80.	Đánh giá gánh nặng lao động theo mức độ phức tạp của nhiệm vụ	VLES.PP. HT.70	Theo đánh giá
81.	Đánh giá gánh nặng lao động theo tiếp nhận, xử lý tín hiệu thông tin	VLES.PP. HT.71	Theo đánh giá
82.	Đánh giá thời gian tập trung chú ý (% so với thời gian ca)	VLES.PP. HT.72	Theo đánh giá

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
83.	Đánh giá số đối tượng phải quan sát cùng một lúc	VLES.PP. HT.73	Theo đánh giá
84.	Đánh giá thời gian phải tập trung quan sát (% thời gian ca) khi làm việc với dụng cụ quang học (kính hiển vi...)	VLES.PP. HT.74	Theo đánh giá
85.	Đánh giá thời gian quan sát màn hình vi tính (giờ/ca lao động) đối với loại hiển thị bằng chữ-số	VLES.PP. HT.75	Theo đánh giá
86.	Đánh giá thời gian quan sát màn hình vi tính (giờ/ca lao động) đối với loại hiển thị bằng đồ thị	VLES.PP. HT.76	Theo đánh giá
87.	Đánh giá mật độ tín hiệu (ánh sáng, âm thanh) tiếp nhận trung bình trong một giờ	VLES.PP. HT.77	Theo đánh giá
88.	Đánh giá kích thước đối tượng cần phân biệt tính bằng mm (khi khoảng cách từ mắt tới đối tượng cần quan sát $\leq 0,5m$) và khi phải tập trung chú ý (% thời gian ca)	VLES.PP. HT.78	Theo đánh giá
89.	Đánh giá gánh nặng đối với cơ quan thính giác (khi phải tiếp nhận lời nói hoặc phân biệt tín hiệu âm thanh)	VLES.PP. HT.79	Theo đánh giá
90.	Đánh giá gánh nặng với cơ quan phát âm (số lượng giờ phải nói trong 1 tuần)	VLES.PP. HT.80	Theo đánh giá
91.	Đánh giá tính đơn điệu của quá trình lao động - thời gian quan sát thụ động qui trình công nghệ (% thời gian ca)	VLES.PP. HT.81	Theo đánh giá
92.	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn	VLES.PP. HT.82	Theo đánh giá

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
	giảm hoặc những thao tác lặp lại nhiều lần		
93.	Đánh giá thời gian (giây) thực hiện các nhiệm vụ đơn giản và thao tác lặp lại	VLES.PP. HT.83	Theo đánh giá
94.	Đánh giá gánh nặng lao động: Dịch chuyển vật nặng ở khoảng cách từ 1-5m	VLES.PP. HT.84	Theo đánh giá
95.	Đánh giá gánh nặng lao động: Dịch chuyển vật nặng ở khoảng cách trên 5m	VLES.PP. HT.85	Theo đánh giá
96.	Đánh giá gánh nặng lao động: Trọng lượng vật nâng và dịch chuyển (mỗi lần) làm việc trong cả ca	VLES.PP. HT.86	Theo đánh giá
97.	Đánh giá gánh nặng lao động theo tổng trọng lượng vật phải dịch chuyển trong 1 giờ (kg)	VLES.PP. HT.87	Theo đánh giá
98.	Đánh giá gánh nặng lao động tĩnh: Trọng lượng giữ vật theo thời gian trong ca	VLES.PP. HT.88	Theo đánh giá
99.	Đánh giá Ecgonômi dựa vào đánh giá gánh nặng cơ toàn thân	VLES.PP. HT.89	Theo đánh giá
100.	Đánh giá gánh nặng nhóm cơ lớn khu trú (cơ cánh tay, bả vai)	VLES.PP. HT.90	Theo đánh giá
101.	Gánh nặng nhóm cơ nhỏ khu trú (cơ bàn tay, ngón tay)	VLES.PP. HT.91	Theo đánh giá
102.	Đánh giá gánh nặng lao động theo mức độ trách nhiệm với công việc, mức độ trầm trọng của lỗi sai	VLES.PP. HT.92	Theo đánh giá
103.	Đánh giá mức độ trách nhiệm về an toàn đối với người khác	VLES.PP. HT.93	Theo đánh giá

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
104.	Đánh giá mức độ nguy cơ đối với tính mạng bản thân	VLES.PP. HT.94	Theo đánh giá
105.	Đánh giá chế độ lao động và nghỉ ngơi	VLES.PP. HT.95	Theo đánh giá
106.	Đánh giá tổng thời gian làm việc thực tế (giờ/ca)	VLES.PP. HT.96	Theo đánh giá
107.	Đánh giá tổng thời gian làm việc thực tế (giờ/ca)	VLES.PP. HT.97	Theo đánh giá
108.	Tư vấn đo và đánh giá tâm sinh lý lao động - Ecgonômi trong quan trắc môi trường lao động	VLES.PP. HT.98	Theo đánh giá
109.	Tư vấn đo và đánh giá điều kiện lao động trong thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật cho người lao động	VLES.PP. HT.99	Theo đánh giá
110.	Tư vấn cải thiện Ecgonômi điều kiện lao động (cho từng vị trí lao động/ công đoạn sản xuất...)	VLES.PP. HT.100	Theo đánh giá
111.	Tư vấn tuyển chọn, sắp xếp vị trí lao động về khía cạnh tâm sinh lý	VLES.PP. HT.101	Theo đánh giá
112.	Xác định yếu tố nguy cơ gây tai nạn lao động	VLES.PP. HT.102	Theo đánh giá
113.	Xác định gánh nặng do tai nạn lao động	VLES.PP. HT.103	Theo đánh giá
114.	Đánh giá tình trạng dinh dưỡng ở người lao động bằng chỉ số khối cơ thể (BMI)	VLES.PP. HT.104	Theo đánh giá
115.	Xác định các vi chất dinh dưỡng ở người lao động	VLES.PP. HT.105	Theo đánh giá
116.	Xác định khẩu phần ăn cho người lao động	VLES.PP. HT.106	Theo đánh giá
Yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp			
117.	Yếu tố vi sinh vật	VLES.PP. HT.107	Theo đánh giá
118.	Yếu tố gây dị ứng		
119.	Dung môi		

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
120.	Yếu tố miễn cảm		
Yếu tố vi sinh vật			
121.	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	VLES.PP. HT.108-109	-
122.	Tổng số nấm men và nấm mốc		-
123.	Cầu khuẩn tan máu		-
124.	<i>E.Coli</i>		-
125.	Trực khuẩn mủ xanh (<i>P.aeruginosa</i>)		-
126.	Tụ cầu vàng (<i>S.aureus</i>)		-
127.	<i>Fecal streptococci</i>		-
128.	Coliform tổng số		-
129.	<i>Salmonella spp.</i>		-
130.	<i>Enterobacteriaceae</i>		-
131.	<i>Listeria spp.</i>		-
132.	<i>Bacillus cereus</i> giả định		-
133.	<i>Vibrio parahaemolyticus</i> , <i>V. cholerae</i>		-
134.	<i>Candida spp.</i>		-
135.	<i>Legionella spp./L. pneumophila</i>		-

5. Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
Yếu tố bụi các loại				
1.	Bụi toàn phần	Không khí	Phụ lục 1 – QCVN 02:2019/BYT	0,05 mg/m ³
2.	Bụi hô hấp	Không khí	Phụ lục 2 – QCVN 02:2019/BYT	0,01 mg/m ³
3.	Bụi Silic, phân tích hàm lượng Silic tự do (SiO ₂)	Không khí	Phụ lục 5 – QCVN 02:2019/BYT	0,02 mg/m ³
4.	Bụi kim loại	Không khí	Phụ lục 1 – QCVN 02:2019/BYT	0,05 mg/m ³
5.	Bụi than	Không khí	NIOSH 5000	0,01 mg/mẫu
6.	Bụi talc	Không khí	OSHA PV2121	0,01 mg/mẫu
7.	Bụi bông	Không khí	Phụ lục 6 – QCVN 02:2019/BYT	0,01 mg/m ³
Yếu tố hơi khí độc				
8.	(o, p) Benzoquinon	Không khí	NIOSH S181 (II-4)	5 µg/mẫu
9.	1-Bromopropane	Không khí	NIOSH 1025	1 µg/mẫu
10.	1-Propanol (Rượu propylic)	Không khí	NIOSH 1405	10 µg/mẫu
11.	1,1 Dimethyl hydrazine	Không khí	OSHA 20	0,2 µg/mẫu
12.		Không khí	NIOSH 3515	1 µg/mẫu
13.	1,1-Dichlor ethylen	Không khí	NIOSH 1015	0,7 µg/mẫu
14.		Không khí	NIOSH 1003	0,7 µg/mẫu
15.	1,1-Dichloroethan	Không khí	NIOSH 1003	2 µg/mẫu
16.	1,1-Dichloroethylen	Không khí	NIOSH 1003	2 µg/mẫu
17.	1,2 – Dichloropropane	Không khí	VLES/SOP/H.01	2 µg/mẫu
18.	1,3-Butadien	Không khí	NIOSH 1024	2 µg/mẫu
19.	1,4-Dioxane	Không khí	NIOSH 1602	10 µg/mẫu
20.	2-Bromopropane	Không khí	NIOSH 1025	1 µg/mẫu

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
21.	2-Diethylamino ethanol	Không khí	NIOSH 2007	
22.	2-methoxy-1-propyl acetate	Không khí	OSHA 99	1,2 µg/mẫu
23.	2-nitropropane	Không khí	OSHA 46	0,5 µg/mẫu
24.	2-Propanol (rượu isopropylic)	Không khí	NIOSH 1405	1 µg/mẫu
25.	2, 4 - D (Dichloro - phenoxyacetic acid)	Không khí	NIOSH 5001	15 µg/mẫu
26.	2, 4, 5 - T (Trichloro - phenoxyacetic acid)	Không khí	NIOSH 5001	15 µg/mẫu
27.	2,4,6 - Trinitrotoluen	Không khí	Phụ lục 46 – QCVN 03:2019/BYT	0,5 µg/mẫu
28.	2,6-Di-tert-butyl-4-methylphenol	Không khí	OSHA PV2108	1 µg/mẫu
29.	3-Chloropropene (allyl chloride)	Không khí	NIOSH 1000	10 µg/mẫu
30.	4,4'-Methylenedi(bis) phenyl diisocyanate	Không khí	NIOSH 5525	0,02 µg/mẫu
31.	Acetaldehyd	Không khí	NIOSH 2018	0,2 µg/mẫu
32.	Acetone	Không khí	NIOSH 2555	1 µg/mẫu
33.		Không khí	NIOSH 1300	1 µg/mẫu
34.		Không khí	Phụ lục 01 - QCVN 03:2019/BYT	1 µg/mẫu
35.	Acetonitril	Không khí	NIOSH 1606	0,8 µg/mẫu
36.	Acid acetic	Không khí	NIOSH 1603	10 µg/mẫu
37.		Không khí	Phụ lục 02 – QCVN 03:2019/BYT	10 µg/mẫu
38.	Acrylic acid	Không khí	OSHA PV2005	0,064 µg/mẫu
39.	Acid boric	Không khí	OSHA PV2121	0,01 mg/mẫu
40.	Acid methacrylic	Không khí	OSHA PV2005	0,123 µg/mẫu
41.	Acid picric	Không khí	NIOSH S228 (II-4)	1 µg/mẫu

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
42.	Acid sulphuric (H ₂ SO ₄)	Không khí	Phụ lục 04 - QCVN 03:2019/BYT	2 µg/mẫu
43.	Acid tricloacetic	Không khí	OSHA PV2017	1 µg/mẫu
44.	Acrolein	Không khí	EPA TO-11A	0,07 µg/mẫu
45.	Acrylamide (Acrylic amide)	Không khí	OSHA PV2004	0,2 µg/mẫu
46.	Acrylonitril	Không khí	NIOSH 1604	1 µg/mẫu
47.	Allyl alcohol (Rượu alyl)	Không khí	NIOSH 1405	1 µg/mẫu
48.	Amonia (NH ₃)	Không khí	NIOSH 6015	0,5 µg/mẫu
49.		Không khí	Phụ lục 05 - QCVN 03:2019/BYT	2 µg/mẫu
50.	Amyl axetat	Không khí	NIOSH 1450	0,9 µg/mẫu
51.	Anhydrid phthalic	Không khí	OSHA 90	2,5 µg/mẫu
52.	Anilin	Không khí	NIOSH 2002	10 µg/mẫu
53.		Không khí	Phụ lục 06 - QCVN 03:2019/BYT	10 µg/mẫu
54.	Antimon (Sb) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,1 µg/mẫu
55.	ANTU	Không khí	NIOSH S276 (II-5)	5 µg/mẫu
56.	Arsin (AsH ₃)	Không khí	Phụ lục 08 - QCVN 03:2019/BYT	0,01 µg/mẫu
57.	Asen (As) và hợp chất	Không khí	VLES/SOP/H.09	0,02 µg/mẫu
58.		Không khí	Phụ lục 07 - QCVN 03:2019/BYT	0,02 µg/mẫu
59.	Asphalt (fume)	Không khí	NIOSH 5042	0,04 mg/mẫu
60.	Bạc (Ag) và các hợp chất hòa tan	Không khí	OSHA ID-121	0,01 µg/mẫu
61.	Bari (Ba) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,01 µg/mẫu
62.		Không khí	VLES/SOP/H.06	2 µg/mẫu
63.	Benomyl (bụi toàn phần)	Không khí	NIOSH 5601	0,6 µg/mẫu
64.		Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu
65.	Benzen	Không khí	NIOSH 1501	0,5 µg/mẫu

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
66.		Không khí	Phụ lục 09 - QCVN 03:2019/BYT	0,5 µg/mẫu
67.	Benzidin	Không khí	NIOSH 5509	0,05 µg/mẫu
68.	Benzoyl peroxide	Không khí	NIOSH 5009	0,01 mg/mẫu
69.	Benzyl chloride	Không khí	NIOSH 1003	1 µg/mẫu
70.	Bromoethane (ethyl bromide)	Không khí	NIOSH 1011	20 µg/mẫu
71.	Bromometan	Không khí	OSHA PV2040	0,70 µg/mẫu
72.	Butanol	Không khí	NIOSH 1405	1 µg/mẫu
73.		Không khí	Phụ lục 10 - QCVN 03:2019/BYT	1 µg/mẫu
74.	Butyl acetate	Không khí	NIOSH 1450	0,9 µg/mẫu
75.	Butyl acrylat	Không khí	OSHA PV2011	15 µg/mẫu
76.	Butylcellosolve (2-Butoxyethanol)	Không khí	NIOSH 1403	1,3 µg/mẫu
77.	Butylcellosolve acetate (2-Butoxyethyl acetate)	Không khí	OSHA 83	7,5 µg/mẫu
78.	Cadimi (Cd) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,01 µg/mẫu
79.		Không khí	Phụ lục 11 – QCVN 03:2019/BYT	0,05 µg/mẫu
80.	Calci carbonat (bụi toàn phần)	Không khí	OSHA PV2121	0,01 mg/mẫu
81.		Không khí	OSHA ID-121	3,75 µg/mẫu
82.	Calci cyanamid	Không khí	OSHA PV2121	0,01 mg/mẫu
83.		Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu
84.	Calci hydroxide (bụi toàn phần)	Không khí	OSHA PV2121	0,01 mg/mẫu
85.		Không khí	OSHA ID-121	3,75 µg/mẫu
86.	Calci oxide	Không khí	OSHA PV2121	0,01 mg/mẫu
87.		Không khí	OSHA ID-121	3,75 µg/mẫu
88.	Calci silicat (bụi toàn phần)	Không khí	OSHA PV2121	0,01 mg/mẫu
89.		Không khí	OSHA ID-121	3,75 µg/mẫu
90.	Calci sulfat dihydrat (bụi)	Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
	toàn phần)			
91.	Calcium (Ca) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	1,5 µg/mẫu
92.	Camphor (long não)	Không khí	NIOSH 1301	0,05 mg/mẫu
93.	Caprolactam (dạng bụi)	Không khí	OSHA PV2012	0,01 mg/mẫu
94.	Caprolactam (dạng hơi)	Không khí	OSHA PV2012	0,01 mg/mẫu
95.	Captan	Không khí	NIOSH 5601	4,8 µg/mẫu
96.	Carbaryl	Không khí	NIOSH 5601	0,06 µg/mẫu
97.		Không khí	NIOSH 5006	0,03mg/mẫu
98.	Carbofuran	Không khí	NIOSH 5601	0,6 µg/mẫu
99.	Carbon black	Không khí	NIOSH 5000	0,01 mg/mẫu
100.	Carbon dioxide (CO ₂)	Không khí	Phụ lục 12 – QCVN 03:2019/BYT	6 µg/mẫu
101.	Carbon disulfide (CS ₂)	Không khí	VLES/SOP/H.03	
102.	Carbon monoxide (CO)	Không khí	Phụ lục 14 – QCVN 03:2019/BYT	0,04 mg/mẫu
103.	Carbon tetrachloride	Không khí	NIOSH 1003	4 µg/mẫu
104.		Không khí	Phụ lục 15 – QCVN 03:2019/BYT	4 µg/mẫu
105.	Catechol	Không khí	OSHA PV2014	5 µg/mẫu
106.	Cellosolve acetate (2-Ethoxyethyl acetate)	Không khí	NIOSH 1450	1 µg/mẫu
107.	Cellulose (bụi hô hấp)	Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu
108.	Cellulose (bụi toàn phần)	Không khí	NIOSH 0600	0,01 mg/mẫu
109.	Chì (Pb) và các hợp chất vô cơ	Không khí	OSHA ID-121	0,1 µg/mẫu
110.		Không khí	VLES/SOP/H.08	2,6 µg/mẫu
111.	Chlorine (Cl ₂)	Không khí	Phụ lục 16 – QCVN 03:2019/BYT	0,3 µg/mẫu
112.	Chloroacetophenol	Không khí	OSHA PV2182	45 µg/mẫu
113.	Chlorobenzen	Không khí	NIOSH 1003	0,6 µg/mẫu
114.	Chloroethyl ether (Dichloroethyl ether)	Không khí	NIOSH 1004	10 µg/mẫu

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
115.	Chloropren	Không khí	NIOSH 1002	0,03 mg/mẫu
116.	Chromi (III) (dạng hợp chất) (Cr ³⁺)	Không khí	OSHA ID-121	0,01 µg/mẫu
117.		Không khí	Phụ lục 18 – QCVN 03:2019/BYT	0,01 µg/mẫu
118.	Chromi (VI) oxide (CrO ₃)	Không khí	Phụ lục 20 – QCVN 03:2019/BYT	0,3 µg/mẫu
119.	Clonitrobenzen	Không khí	NIOSH 2005	2,5 µg/mẫu
120.	Cloroform	Không khí	NIOSH 1003	0,8 µg/mẫu
121.		Không khí	Phụ lục 17 – QCVN 03:2019/BYT	0,8 µg/mẫu
122.	Coal tar naphtha	Không khí	NIOSH 1550	0,1 mg/mẫu
123.	Coban (Co) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,1 µg/mẫu
124.		Không khí	Phụ lục 21 – QCVN 03:2019/BYT	0,6 µg/mẫu
125.	Cresol	Không khí	NIOSH 2546	3 µg/mẫu
126.	Crotonaldehyde	Không khí	OSHA 81	0,6 µg/mẫu
127.	Cumen	Không khí	NIOSH 1501	0,6 µg/mẫu
128.	Cyclohexanol	Không khí	NIOSH 1405	10 µg/mẫu
129.	Cyclohexanone	Không khí	NIOSH 2555	1 µg/mẫu
130.		Không khí	NIOSH 1300	1 µg/mẫu
131.	Cyclohexene	Không khí	NIOSH 1500	0,08 µg/mẫu
132.	Đá Talc (bụi hô hấp)	Không khí	NIOSH 0600	0,01 mg/mẫu
133.	Đá Talc (bụi toàn phần)	Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu
134.	Dầu khoáng (sương mù)	Không khí	NIOSH 5524	0,03 mg/mẫu
135.	Dầu mỏ (naphtha)	Không khí	NIOSH 1550	10 µg/mẫu
136.	Dầu thông (Turpentine)	Không khí	NIOSH 1551	0,1 mg/mẫu
137.	Dầu thực vật (dạng sương - bụi toàn phần)	Không khí	NIOSH 0600	0,03 mg/mẫu
138.		Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu
139.	Di-isobutyl ketone (DIBK)	Không khí	NIOSH 2555	1 µg/mẫu
140.		Không khí	NIOSH 1300	1 µg/mẫu
141.	Di-sec-octyl phthalate	Không khí	OSHA 104	3,3 µg/mẫu

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
142.	Diamino-4,4-diphenylmethane	Không khí	NIOSH 5029	0,12 µg/mẫu
143.	Dibutyl phthalat	Không khí	NIOSH 5020	10 µg/mẫu
144.	Dichlorobenzene	Không khí	NIOSH 1003	2 µg/mẫu
145.	Dichloromethane	Không khí	NIOSH 1005	0,4 µg/mẫu
146.	(Methylene chloride)	Không khí	Phụ lục 22 – QCVN 03:2019/BYT	0,4 µg/mẫu
147.	Diethylene glycol monobutyl ether	Không khí	OSHA PV2095	0,05 mg/mẫu
148.	Dimethyl acetamide	Không khí	NIOSH 2004	0,05 mg/mẫu
149.	Dimethylamin	Không khí	NIOSH 2010	0,02 mg/mẫu
150.	Dimethylformamid	Không khí	NIOSH 2004	0,05 mg/mẫu
151.	Dinitrobenzen	Không khí	NIOSH S214 (II-4)	2 µg/mẫu
152.	Dipropylene glycol methyl ether	Không khí	NIOSH 2554	1 µg/mẫu
153.	Đồng và hợp chất (dạng bụi)	Không khí	OSHA ID-121	0,1 µg/mẫu
154.		Không khí	Phụ lục 23 – QCVN 03:2019/BYT	0,05 µg/mẫu
155.	Đồng và hợp chất (dạng hơi, khói)	Không khí	OSHA ID-121	0,1 µg/mẫu
156.		Không khí	Phụ lục 24 – QCVN 03:2019/BYT	0,05 µg/mẫu
157.	Ete isopropyl	Không khí	NIOSH 1618	0,2 µg/mẫu
158.	Ethanol (Rượu etylic)	Không khí	NIOSH 1400	10 µg/mẫu
159.		Không khí	Phụ lục 25 – QCVN 03:2019/BYT	10 µg/mẫu
160.	Ethanolamin	Không khí	NIOSH 2007	5 µg/mẫu
161.	Ethyl Acetate	Không khí	NIOSH 1457	0,9 µg/mẫu
162.	Ethyl acrylate	Không khí	NIOSH 1450	2 µg/mẫu
163.	Ethyl amin	Không khí	OSHA 36	0,3 µg/mẫu
164.	Ethyl ether	Không khí	NIOSH 1610	0,2 µg/mẫu
165.	Ethylbenzene	Không khí	NIOSH 1501	0,5 µg/mẫu

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
166.	Ethylcellosolve (2-Ethoxyethanol)	Không khí	NIOSH 1403	0,7 µg/mẫu
167.	Ethylen glycol	Không khí	NIOSH 5523	7 µg/mẫu
168.	Ethylene	Không khí	MASA 101	10 µg/mẫu
169.	Ethylene oxide	Không khí	VLES/SOP/H.02	10 µg/mẫu
170.	Formaldehyde	Không khí	NIOSH 2016	0,07 µg/mẫu
171.		Không khí	NIOSH 3500	0,5 µg/mẫu
172.		Không khí	NIOSH 5700	0,8 µg/mẫu
173.		Không khí	Phụ lục 27 – QCVN 03:2019/BYT	0,07 µg/mẫu
174.	Furfural	Không khí	NIOSH 2529	5 µg/mẫu
175.	Furfuryl alcol	Không khí	NIOSH 2505	10 µg/mẫu
176.	Glutaraldehyde	Không khí	NIOSH 2532	0,3 µg/mẫu
177.	Glycerin (mist) (Glycerol)	Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu
178.	Glycidol	Không khí	NIOSH 1608	0,8 mg/mẫu
179.	Graphite	Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu
180.	Hắc ín than đá (hơi)	Không khí	OSHA 58	10 µg/mẫu
181.	Halothan	Không khí	OSHA 29	2 µg/mẫu
182.	Hexamethylene diisocyanate	Không khí	NIOSH 5525	0,02 µg/mẫu
183.	Hexylene glycol	Không khí	OSHA PV2101	9,25 µg/mẫu
184.	Hydrazine	Không khí	OSHA 20	0,05 µg/mẫu
185.		Không khí	NIOSH 7401	0,03 mg/mẫu
186.	Hydro cyanide (HCN)	Không khí	Phụ lục 29 - QCVN 03:2019/BYT	2 µg/mẫu
187.	Hydro phosphit	Không khí	NIOSH 6002	0,1 µg/mẫu
188.	Hydro sulfide (H ₂ S)	Không khí	Phụ lục 30 - QCVN 03:2019/BYT	0,25 µg/mẫu
189.	Hydrocacbon	Không khí	NIOSH 1500	0,1 µg/mẫu
190.	Hydrogen chloride (HCl)	Không khí	Phụ lục 03 - QCVN 03:2019/BYT	3 µg/mẫu

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
191.	Hydrogen Peroxide	Không khí	OSHA 1019	5 µg/mẫu
192.	Hydroquinone (1,4 - Dihydroxybenzene)	Không khí	NIOSH 5004	10 µg/mẫu
193.	Hydroxydes (alkaline)	Không khí	NIOSH 7401	0,03 mg/mẫu
194.	Iodomethane	Không khí	NIOSH 1014	10 µg/mẫu
195.	Isoamyl acetate	Không khí	NIOSH 1450	0,9 µg/mẫu
196.	Isobutyl alcohol	Không khí	NIOSH 1405	
197.	Isophorone	Không khí	NIOSH 2508	0,02 mg/mẫu
198.	Isopropyl acetate	Không khí	NIOSH 1454	0,01 mg/mẫu
199.	Isopropyl glycidyl ether	Không khí	NIOSH 1620	0,25 mg/mẫu
200.	Kali cyanide	Không khí	NIOSH 6010	1 µg/mẫu
201.		Không khí	NIOSH 7904	2,5 µg/mẫu
202.	Kaolin (Cao lanh)	Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu
203.	Kẽm (Zn) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,1 µg/mẫu
204.	Kẽm stearat (bụi hô hấp)	Không khí	NIOSH 0600	0,03 mg/mẫu
205.	Kẽm stearat (bụi toàn phần)	Không khí	NIOSH 0500	0,03 mg/mẫu
206.	Kerosene	Không khí	NIOSH 1550	0,1 mg/mẫu
207.	Ligroin (VM & P Naphtha)	Không khí	NIOSH 1550	0,1 mg/mẫu
208.	Limstone	Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu
209.	Magie (Mg) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,1 µg/mẫu
210.	Magnasite	Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu
211.	Maleic anhydride	Không khí	NIOSH 3512	15 µg/mẫu
212.	Mangan (Mn) và các hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,01 µg/mẫu
213.		Không khí	Phụ lục 32 - QCVN 03:2019/BYT	0,8µg/3mL
214.	Methanol (Rượu metylic)	Không khí	NIOSH 2000	0,7 µg/mẫu
215.		Không khí	Phụ lục 33 - QCVN 03:2019/BYT	0,7 µg/mẫu
216.	Methyl acetat	Không khí	NIOSH 1458	2 µg/mẫu

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
217.		Không khí	Phụ lục 34 - QCVN 03:2019/BYT	2 µg/mẫu
218.	Methyl acrylat	Không khí	NIOSH 1459	10 µg/mẫu
219.	Methyl Amyl Ketone (2-Heptanone)	Không khí	NIOSH 1301	0,05 mg/mẫu
220.	Methyl Isobutyl Ketone	Không khí	NIOSH 2555	1 µg/mẫu
221.	(MIBK)	Không khí	NIOSH 1300	1 µg/mẫu
222.	Methyl Isobutyl Ketone (MIK)	Không khí	NIOSH 2555	1 µg/mẫu
223.	Methyl methacrylat	Không khí	NIOSH 2537	0,5 µg/mẫu
224.	Methylcellosolve acetate (2-Methoxyethyl acetate)	Không khí	NIOSH 1451	10 µg/mẫu
225.	Methylcyclohexane	Không khí	NIOSH 1500	0,1 µg/mẫu
226.	Metyl amin	Không khí	OSHA 40	0,35 µg/mẫu
227.	Metyl etyl keton (Butanone) (MEK)	Không khí	NIOSH 2555	1 µg/mẫu
228.	Metyl hydrazin	Không khí	OSHA 20	0,05 µg/mẫu
229.	Mineral spirits	Không khí	NIOSH 1550	0,1 mg/mẫu
230.	Molybdenum (Mo) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,01 µg/mẫu
231.	n - Amyl alcohol (Rượu n - amylic)	Không khí	NIOSH 1405	1 µg/mẫu
232.	n-Butylacetate	Không khí	NIOSH 1450	0,9 µg/mẫu
233.	n-Decane	Không khí	NIOSH 1500	0,06 µg/mẫu
234.	n-Heptan	Không khí	NIOSH 1500	0,06 µg/mẫu
235.		Không khí	NIOSH 1500	0,4 µg/mẫu
236.	n-Hexane	Không khí	Phụ lục 28 - QCVN 03:2019/BYT	0,4 µg/mẫu
237.	n-Nonane	Không khí	NIOSH 1500	0,04 µg/mẫu
238.	n-Octan	Không khí	NIOSH 1500	0,9 µg/mẫu
239.	n-Pentane	Không khí	NIOSH 1500	0,6 µg/mẫu

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
240.	n-Propyl axetat	Không khí	NIOSH 1450	1 µg/mẫu
241.	Natri bisulfit	Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu
242.	Natri cyanide	Không khí	NIOSH 6010	1 µg/mẫu
243.		Không khí	NIOSH 7904	2,5 µg/mẫu
244.	Nhôm (Al) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,1 µg/mẫu
245.		Không khí	VLES/SOP/H.05	2 µg/mẫu
246.		Không khí	Phụ lục 35 – QCVN 03:2019/BYT	0,1 µg/mẫu
247.	Niken (Ni) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,01 µg/mẫu
248.	Nitơ dioxide (NO ₂)	Không khí	NIOSH 6014	0,01 µg/mẫu
249.		Không khí	Phụ lục 37 - QCVN 03:2019/BYT	1 µg/mẫu
250.	Nitơ mono oxit (NO)	Không khí	NIOSH 6014	1 µg/mẫu
251.		Không khí	Phụ lục 38 - QCVN 03:2019/BYT	1µg NO-2
252.	Nitro benzen	Không khí	NIOSH 2005	0,6 µg/mẫu
253.		Không khí	Phụ lục 39 – QCVN 03:2019/BYT	0,6 µg/mẫu
254.	Nitro toluen	Không khí	NIOSH 2005	2,6 µg/mẫu
255.		Không khí	Phụ lục 40 – QCVN 03:2019/BYT	2,6 µg/mẫu
256.	Nitroethan	Không khí	NIOSH 2526	0,5 mg/mẫu
257.	Ozone (O ₃)	Không khí	OSHA ID214	0,75 mg/mẫu
258.	Paraffin wax (Sáp parafin)	Không khí	OSHA PV2047	0,1 µg/mẫu
259.	Paraquat	Không khí	NIOSH 5003	3,5 µg/mẫu
260.	Petroleum ether	Không khí	NIOSH 1550	0,1 mg/mẫu
261.	Phenol	Không khí	NIOSH 2546	3 µg/mẫu
262.		Không khí	Phụ lục 41 - QCVN 03:2019/BYT	3 µg/mẫu
263.	Phenyl hydrazin	Không khí	OSHA 20	0,05 µg/mẫu
264.	Phenylen điamin	Không khí	OSHA 87	0,2 µg/mẫu

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
265.	Phospho trichloride	Không khí	NIOSH 6402	3 µg/mẫu
266.	Picloram (iso)	Không khí	OSHA PV2049	4 µg/mẫu
267.	Portland cement	Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu
268.	Potassium (K) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	1,5 µg/mẫu
269.	Potassium hydroxide (KOH)	Không khí	NIOSH 7401	0,03 mg/mẫu
270.	Propoxur	Không khí	NIOSH 5601	0,6 µg/mẫu
271.	Propylene glycol monomethyl ether	Không khí	NIOSH 2554	1 µg/mẫu
272.	Propylene oxide	Không khí	NIOSH 1612	10 µg/mẫu
273.	Pyrethrin	Không khí	NIOSH 5008	10 µg/mẫu
274.	Pyridin	Không khí	NIOSH 1613	20 µg/mẫu
275.	Quinon	Không khí	NIOSH S181 (II-4)	5 µg/mẫu
276.	Resorcinol (1,3 - Dihydroxybenze)	Không khí	NIOSH 5701	2 µg/mẫu
277.	Rotenone (Derris)	Không khí	NIOSH 5007	4 µg/mẫu
278.	Rubber solvent	Không khí	NIOSH 1550	0,1 mg/mẫu
279.	Sắt và các hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,1 µg/mẫu
280.	Selen dioxide (SeO ₂)	Không khí	OSHA ID-121	0,1 µg/mẫu
281.	Selen và các hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,1 µg/mẫu
282.	Soapstone	Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu
283.	Sodium (Na) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	1,5 µg/mẫu
284.	Sodium borate (Disodium tetraborate anhydrous)	Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu
285.	Sodium fluoride (NaF)	Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu
286.	Sodium hydroxide (NaOH)	Không khí	NIOSH 7401	0,03 mg/mẫu
287.	Sodium metabisulfite	Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu
288.	Stibin (antimon hydrua)	Không khí	NIOSH 6008	0,4 µg/mẫu
289.	Stoddard solvent	Không khí	NIOSH 1550	0,1 µg/mẫu
290.	Strychnine	Không khí	NIOSH 5016	0,8 µg/mẫu

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
291.	Styren	Không khí	NIOSH 1501	0,1 µg/mẫu
292.	Sulfur dioxide (SO ₂)	Không khí	Phụ lục 44 - QCVN 03:2019/BYT	0,01mg/L
293.	Tetrachloroethylen	Không khí	NIOSH 1003	0,4 µg/mẫu
294.	Tetrahydrofuran	Không khí	NIOSH 1609	0,05 mg/mẫu
295.	Tetramethyl Succinonitrile	Không khí	NIOSH S155	20 µg/mẫu
296.	Thalium (Tl) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,1 µg/mẫu
297.	Thiếc (Sn) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,1 µg/mẫu
298.	Thiophenol	Không khí	OSHA PV2075	2 µg/mẫu
299.	Thiram	Không khí	NIOSH 5005	0,1 µg/mẫu
300.	Thuỷ ngân (Hg) và hợp chất	Không khí	VLES/SOP/H.04	0,03 µg/mẫu
301.	Titanium (Ti) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,01 µg/mẫu
302.	Titanium dioxide (bụi hô hấp)	Không khí	OSHA PV2121	0,01 µg/mẫu
303.	Titanium dioxide (bụi toàn phần)	Không khí	OSHA PV2121	0,01 µg/mẫu
304.	Toluen	Không khí	NIOSH 1501	0,7 µg/mẫu
305.		Không khí	Phụ lục 45 - QCVN 03:2019/BYT	0,7 µg/mẫu
306.	Toluene-2,4-diisocyanate (2,4-TDI)	Không khí	NIOSH 5525	0,02 µg/mẫu
307.	Trichloroethane	Không khí	NIOSH 1003	1 µg/mẫu
308.	Trichloroethylene	Không khí	NIOSH 1003	0,6 µg/mẫu
309.	Triethanolamine	Không khí	OSHA PV2141	0,0126 mg/mẫu
310.	Trimethylbenzen	Không khí	OSHA 1020	12,6 µg/mẫu
311.	Tungsten (W) và hợp chất	Không khí	VLES/SOP/H.07	125 µg/mẫu
312.	Vinyl axetat	Không khí	NIOSH 1453	1 µg/mẫu
313.	Vinyl bromua	Không khí	NIOSH 1009	3 µg/mẫu
314.	Vinyl chloride	Không khí	NIOSH 1007	0,04 µg/mẫu

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
315.		Không khí	Phụ lục 47 - QCVN 03:2019/BYT	0,04 µg/mẫu
316.	Vinyl cyclohexene dioxide	Không khí	OSHA PV2083	10 µg/mẫu
317.	Warfarin	Không khí	NIOSH 5002	2,5 µg/mẫu
318.		Không khí	OSHA PV2028	1 µg/mẫu
319.	Xăng (C _n H _{2n+2})	Không khí	Phụ lục 48 – QCVN 03:2019/BYT	1 µg/mẫu
320.	Xyclohexan	Không khí	NIOSH 1500	0,1 µg/mẫu
321.		Không khí	NIOSH 1501	0,4 µg/mẫu
322.	Xylen	Không khí	Phụ lục 49 – QCVN 03:2019/BYT	0,4 µg/mẫu
323.	Xylidine	Không khí	NIOSH 2002	10 µg/mẫu
324.	Zirconium (Zn) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,1 µg/mẫu
Yếu tố vi sinh vật				
325.	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	Không khí	ISO 14698-1:2003	1 CFU/m ³
326.	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	Bề mặt	VLES/SOP/VS.01	10 CFU/100 cm ²
327.	Tổng số nấm men và nấm mốc	Không khí	TCVN 10736-17:2017/ ISO 16000-17:2008	1 CFU/m ³
328.	Tổng số nấm men và nấm mốc	Bề mặt	VLES/SOP/VS.02	10 CFU/100 cm ²
329.	Cầu khuẩn tan máu	Không khí	ISO 14698-1:2003	1 CFU/m ³
330.	<i>E.Coli</i>	Bề mặt	VLES/SOP/VS.03 Ref. TCVN 7924-2 : 2008 (ISO 16649-2 : 2001)	10 CFU/100cm ²
331.	Trực khuẩn mũ xanh (<i>P.aeruginosa</i>)	Bề mặt Không khí	VLES/SOP/VS.04 Ref. TCVN 8881:2011	10 CFU/100 cm ² 1 CFU/đĩa

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
			(ISO 16266:2006)	
332.	Tụ cầu vàng (<i>S.aureus</i>)	Bề mặt	TCVN 4830-1:2005/ 6888-1:1999/Amd 1:2003	10 CFU/100 cm ²
333.	<i>Fecal streptococci</i>	Bề mặt	TCVN 6189-2:2009/ ISO 7899-2:2000	10 CFU/100 cm ²
334.	Coliform tổng số	Bề mặt Không khí	VLES/SOP/VS.05 TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007)	10 CFU/100 cm ² 1 CFU/đĩa
335.	<i>Salmonella</i> spp.	Bề mặt Không khí	VLES/SOP/VS.06 Ref. TCVN 10780- 1:2017 (ISO 6579-1:2017)	eLOD ₅₀ = 5 CFU/ 100 cm ² eLOD ₅₀ = 5
336.	<i>Enterobacteriaceae</i>	Bề mặt Không khí	VLES/SOP/VS.07 Ref. TCVN 5518- 2:2007 (ISO 21528-2:2004)	10 CFU/100 cm ² 1 CFU/đĩa
337.	<i>Listeria</i> spp.	Bề mặt	VLES/SOP/VS.08 Ref. TCVN 7700- 2:2007 (ISO 11290- 2:1998/Amd 1:2004)	10 CFU/100 cm ²
338.	<i>Bacillus cereus</i> giả định	Bề mặt Không khí	VLES/SOP/VS.09 Ref. TCVN 4992 : 2005 (ISO 7932 : 2004)	10 CFU/100 cm ² 1 CFU/đĩa
339.	<i>Vibrio parahaemolyticus</i> , <i>V. cholerae</i>	Bề mặt	VLES/SOP/VS.10 Ref. TCVN 7905- 1:2008 (ISO/TS 21872- 1:2007)	eLOD ₅₀ = 5 CFU/ 100 cm ²

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
340.	<i>Candida spp.</i>	Bề mặt	VLES/SOP/VS.11 Ref. TCVN 13636:2023 (ISO 18416:2015/Amd 1:2022)	eLOD ₅₀ = 5 CFU/ 100 cm ²
341.	<i>Legionella spp./L. pneumophila</i>	Không khí aerosol	VLES/SOP/VS.12 Ref. TCVN 13451:2021 (ISO 11731:2017)	1 CFU/đĩa

6. Các tài liệu kèm theo

- Sổ tay chất lượng ☒
- Phương pháp quan trắc, phân tích tại hiện trường/hiệu chuẩn ☒
- Hướng dẫn sử dụng thiết bị tại hiện trường và phòng thí nghiệm ☒
- Các tài liệu liên quan khác:
 - + Kế hoạch và quy trình bảo quản, sử dụng an toàn, hiệu chuẩn ☒
 - + Quy chế, quy định đảm bảo công tác an toàn sinh học, hóa học ☒
 - + Hợp đồng thu gom, xử lý chất thải ☒
 - + Nội quy, Quy định về Phòng cháy chữa cháy ☒

6. Phòng xét nghiệm đã được chứng nhận/ công nhận trước đây

Có ☐ Chưa ☒

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Sở Y tế Hải Phòng;
- Lưu: VT.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN THỊ HẢI HÀ

Số: 02/VLES-ĐĐN

Hải Phòng, ngày tháng năm 2026

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động**

Kính gửi: SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động và Nghị định 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 về việc sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM**

2. Người đại diện: Nguyễn Thị Hải Hà Chức vụ: Giám đốc

3. Địa chỉ: Phố Văn, Khu 2, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng.

4. Số điện thoại: 0975 316 028

Số Fax:

Địa chỉ email: vles.mtld@gmail.com

Website:

5. Lĩnh vực đề nghị được công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động:

5.1. Yếu tố vi khí hậu:

- Nhiệt độ ☒
- Độ ẩm ☒
- Tốc độ gió ☒
- Bức xạ nhiệt ☒

5.2. Yếu tố vật lý:

- Ánh sáng ☒
- Tiếng ồn theo dải tần ☒
- Rung chuyển theo dải tần ☒
- Vận tốc rung đứng hoặc ngang ☒
- Phóng xạ ☒
- Điện từ trường tần số công nghiệp ☒
- Điện từ trường tần số cao ☒

- Bức xạ tử ngoại ☒

5.3. Yếu tố bụi các loại:

- Bụi toàn phần ☒
- Bụi hô hấp ☒
- Bụi thông thường ☒
- Bụi Silic: phân tích hàm lượng silic tự do ☒
- Bụi Amiăng ☐
- Bụi kim loại (Sb, Ag, Cd, Pb, Cr, Co, Cu, Zn, Mg, Mn, Mo, Al, Ni, Fe, Se, Tl, Sn, Ti, W, Zn...) ☒
- Bụi than ☒
- Bụi talc ☒
- Bụi bông ☒

5.4. Yếu tố hơi khí độc:

- Thủy ngân ☒
- Asen ☒
- Oxit cac bon (CO_2 , CO) ☒
- Benzen và các hợp chất (Toluen, Xylene) ☒
- TNT (2,4,6 – Trinitrotoluen) ☒
- Nicotin ☐
- Hóa chất trừ sâu: 2, 4 - D (Dichloro - phenoxyacetic acid), 2, 4, 5 - T (Trichloro - phenoxyacetic acid), Paraquat, Picloram (iso), Carbaryl, Carbofuran, Propoxur, Pyrethrin, Captan, Benomyl (bụi toàn phần), Thiram, Warfarin, Rotenone (Derris), Strychnine, ANTU. ☒

- Các hóa chất khác:

(o, p) Benzoquinon, 1-Bromopropane, 1-Propanol (Rượu propylic), 1,1 Dimethyl hydrazine, 1,1-Dichlor ethylen, 1,1-Dichloroethan, 1,1-Dichloroethylen, 1,2 – Dichloropropane, 1,3-Butadien, 1,4-Dioxane, 2-Bromopropane, 2-Diethylamino ethanol, 2-methoxy-1-propyl acetate, 2-nitropropane, 2-Propanol (rượu isopropylic), 2,6-Di-tert-butyl-4-methylphenol, 3-Chloropropene (allyl chloride), 4,4'-Methylenedi(bis) phenyl diisocyanate, Acetaldehyd, Acetone, Acetonitril, Acid acetic, Acrylic acid, Acid boric, Acid methacrylic, Acid picric, Acid sulphuric (H_2SO_4), Acid tricloacetic, Acrolein, Acrylamide (Acrylic amide), Acrylonitril, Allyl alcohol (Rượu alyl), Amonia (NH_3), Amyl axetat, Anhydrid phthalic, Anilin, Antimon (Sb) và hợp chất, Arsin (AsH_3), Asen (As) và hợp chất, Asphalt (fume), Bạc (Ag) và các hợp chất hòa tan, Bari (Ba) và hợp chất, Benzidin, Benzoyl peroxide, Benzyl chloride, Bromoethane (ethyl

bromide), Bromometan, Butanol, Butyl acetate, Butyl acrylat, Butylcellosolve (2-Butoxyethanol), Butylcellosolve acetate (2-Butoxyethyl acetate), Cadimi (Cd) và hợp chất, Calci carbonat (bụi toàn phần), Calci cyanamid, Calci hydroxide (bụi toàn phần), Calci oxide, Calci silicat (bụi toàn phần), Calci sulfat dihydrat (bụi toàn phần), Calcium (Ca) và hợp chất, Camphor (long não), Caprolactam (dạng bụi), Caprolactam (dạng hơi), Carbon black, Carbon disulfide (CS₂), Carbon tetrachloride, Catechol, Cellosolve acetate (2-Ethoxyethyl acetate), Cellulose (bụi hô hấp), Cellulose (bụi toàn phần), Chì (Pb) và các hợp chất vô cơ, Chlorine (Cl₂), Chloroacetophenol, Chlorobenzen, Chloroethyl ether (Dichloroethyl ether), Chloropren, Chromi (III) (dạng hợp chất) (Cr³⁺), Chromi (VI) oxide (CrO₃), Clonitrobenzen, Cloroform, Coal tar naphtha, Coban (Co) và hợp chất, Cresol, Crotonaldehyde, Cumen, Cyclohexanol, Cyclohexanone, Cyclohexene, Đá Talc (bụi hô hấp), Đá Talc (bụi toàn phần), Dầu khoáng (sương mù), Dầu mỡ (naphtha), Dầu thông (Turpentine), Dầu thực vật (dạng sương - bụi toàn phần), Di-isobutyl ketone (DIBK), Di-sec-octyl phthalate, Diamino-4,4-diphenylmethane, Dibutyl phthalat, Dichlorobenzene, Dichloromethane (Methylene chloride), Diethylene glycol monobutyl ether, Dimethyl acetamide, Dimethylamin, Dimethylformamid, Dinitrobenzen, Dipropylene glycol methyl ether, Đồng và hợp chất (dạng bụi), Đồng và hợp chất (dạng hơi, khói), Ete isopropyl, Ethanol (Rượu etylic), Ethanolamin, Ethyl Acetate, Ethyl acrylate, Ethyl amin, Ethyl ether, Ethylbenzene, Ethylcellosolve (2-Ethoxyethanol), Etylen glycol, Etylene, Etylene oxide, Formaldehyde, Furfural, Furfuryl alcol, Glutaraldehyde, Glycerin (mist) (Glycerol), Glycidol, Graphite, Hắc ín than đá (hơi), Halothan, Hexamethylene diisocyanate, Hexylene glycol, Hydrazine, Hydro cyanide (HCN), Hydro phosphit, Hydro sulfide (H₂S), Hydrocacbon, Hydrogen chloride (HCl), Hydrogen Peroxide, Hydroquinone (1,4 - Dihydroxybenzene), Hydroxydes (alkaline), Iodomethane, Isoamyl acetate, Isobutyl alcohol, Isophorone, Isopropyl acetate, Isopropyl glycidyl ether, Kali cyanide, Kaolin (Cao lanh), Kẽm (Zn) và hợp chất, Kẽm stearat (bụi hô hấp), Kẽm stearat (bụi toàn phần), Kerosene, Ligroin (VM & P Naphtha), Limestone, Magie (Mg) và hợp chất, Magnasite, Maleic anhydride, Mangan (Mn) và các hợp chất, Methanol (Rượu metylic), Methyl acetat, Methyl acrylat, Methyl Amyl Ketone (2-Heptanone), Methyl Isobutyl Ketone (MIBK), Methyl Isobutyl Ketone (MIK), Methyl methacrylat, Methylcellosolve acetate (2-Methoxyethyl acetate), Methylcyclohexane, Metyl amin, Metyl etyl keton (Butanone) (MEK), Metyl hydrazin, Mineral spirits, Molybdenum (Mo) và hợp chất, n - Amyl alcohol (Rượu n - amylic), n-Butylacetate, n-Decane, n-Heptan, n-Hexane, n-Nonane, n-Octan, n-Pentane, n-Propyl axetat, Natri bisulfit, Natri cyanide, Nhôm (Al) và hợp chất, Niken (Ni) và hợp chất, Nitơ dioxide (NO₂), Nitơ mono oxit (NO), Nitro benzen, Nitro toluen, Nitroethan, Ozone (O₃), Paraffin wax (Sáp parafin), Petroleum ether, Phenol, Phenyl hydrazin, Phenylen điamin, Phospho trichloride, Portland cement, Potassium (K) và hợp chất, Potassium hydroxide (KOH), Propylene glycol monomethyl ether, Propylene oxide, Pyridin, Quinon, Resorcinol (1,3 - Dihydroxybenze), Rubber solvent, Sắt và các hợp chất, Selen dioxide (SeO₂), Selen và các hợp chất, Soapstone, Sodium (Na) và hợp chất, Sodium borate (Disodium tetraborate anhydrous), Sodium fluoride (NaF), Sodium hydroxide (NaOH), Sodium metabisulfite, Stibin (antinon hyđrua), Stoddard solvent, Styren, Sulfur dioxide (SO₂), Tetrachloroethylen, Tetrahydrofuran, Tetramethyl Succinonitrile, Thallium (Tl) và hợp chất, Thiếc (Sn) và hợp chất, Thiophenol, Thủy ngân (Hg) và hợp chất, Titanium (Ti) và hợp chất, Titanium dioxide (bụi hô hấp), Titanium dioxide (bụi toàn phần), Toluene-2,4-diisocyanate (2,4-TDI), Trichloroethane, Trichloroethylene, Triethanolamine, Trimethylbenzen, Tungsten (W) và hợp chất, Vinyl axetat, Vinyl

bromua, Vinyl chloride, Vinyl cyclohexene dioxide, Xăng (C_nH_{2n+2}), Xyclohexan, Xylidine, Zirconium (Zn) và hợp chất

5.5. Đánh giá yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my:

- Đánh giá gánh nặng thần kinh tâm lý ☒
- Đánh giá gánh nặng lao động thể lực ☒
- Đánh giá ec-gô-nô-my ☒

5.6. Đánh giá yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp

- Yếu tố vi sinh vật ☒
- Yếu tố gây dị ứng, mẫn cảm ☒
- Dung môi ☒
- Yếu tố gây ung thư ☒

5.7 Các yếu tố khác

- Tổng số vi khuẩn hiếu khí, Tổng số nấm men và nấm mốc, Cầu khuẩn tan máu, *E.Coli*, Trực khuẩn mũ xanh (*P.aeruginosa*), Tụ cầu vàng (*S.aureus*), *Fecal streptococci*, Coliform tổng số, *Salmonella* spp., *Enterobacteriaceae*, *Listeria* spp., *Bacillus cereus* giả định, *Vibrio parahaemolyticus*, *V. cholerae*, *Candida* spp., *Legionella* spp./*L. pneumophila*.

Hồ sơ công bố năng lực theo quy định được gửi kèm theo.

Công ty CP dịch vụ quan trắc môi trường lao động Việt Nam cam kết toàn bộ các nội dung đã công bố đủ điều kiện trên đây là hoàn toàn đúng sự thật.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- SYT Hải Phòng;
- Lưu: VT.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN THỊ HẢI HÀ